# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## THÔNG TƯ
**Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản**

Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

*Căn cứ Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;*

*Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y,*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản*[1].

## Chương I
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết Khoản 3 Điều 53 của Luật thú y về Danh Mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch, miễn kiểm dịch; Danh Mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam; Danh Mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản; nội dung, hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động

---

[1] Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y,*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản"*

Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022 có căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Thú y ngày 19/6/2015;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản".*

vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Động vật thủy sản sử dụng làm giống* là động vật thủy sản sử dụng để sản xuất giống, làm giống để nuôi thương phẩm, làm cảnh, giải trí hoặc sử dụng với Mục đích khác.

2. *Động vật thủy sản thương phẩm* là động vật thủy sản còn sống sử dụng làm thực phẩm; làm nguyên liệu chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản hoặc sử dụng với Mục đích khác, trừ Mục đích làm giống.

3. *Nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản* là nơi lưu giữ động vật thủy sản trong thời gian quy định để thực hiện việc kiểm dịch.

4. *Nơi cách ly kiểm dịch sản phẩm động vật thủy sản* là kho chứa hàng, phương tiện chứa đựng sản phẩm động vật thủy sản trong thời gian quy định để thực hiện việc kiểm dịch.

*5*[2]*. Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu* là các sản phẩm động vật thủy sản cùng loại, cùng tên, nhãn hàng hóa, cơ sở sản xuất hàng hóa, chất liệu bao bì.

---

[2] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

6[3]. *Lô hàng sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu* là toàn bộ sản phẩm động vật thủy sản của một chuyến hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu (có cùng số vận đơn). Lô hàng có thể chỉ có một mặt hàng hoặc nhiều mặt hàng.

7[4]. *Sản phẩm động vật thủy sản có nguy cơ cao* là sản phẩm động vật thủy sản ở dạng sơ chế, tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh.

8[5]. *Sản phẩm động vật thủy sản có nguy cơ thấp* là sản phẩm động vật thủy sản đã qua chế biến theo phương pháp công nghiệp hoặc thủ công để sử dụng ngay.

**Điều 3. Danh Mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch, miễn kiểm dịch; Danh Mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam; Danh Mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản**

1. Danh Mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch, miễn kiểm dịch được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh Mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Danh Mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

## Chương II
## HỒ SƠ, NỘI DUNG KIỂM DỊCH

**Điều 4. Hồ sơ đăng ký, khai báo kiểm dịch**

1. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch vận chuyển động vật thủy sản sử dụng làm giống ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; động vật thủy sản thương phẩm, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: Giấy đăng ký kiểm dịch theo mẫu 01 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản tiêu thụ trong nước.

a) Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo Mẫu 02 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu có xác nhận của doanh nghiệp (đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản có nguồn gốc từ những quốc gia, vùng lãnh thổ chưa có thỏa thuận về mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch với Việt Nam);

c) Bản sao Giấy phép CITES có xác nhận của doanh nghiệp đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản có trong Danh Mục động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc quy định của Công ước CITES);

d)[6] Bản chụp Giấy phép nhập khẩu do Tổng cục Thủy sản cấp, có xác nhận của doanh nghiệp (đối với động vật thủy sản không thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản).

---

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

3[7]. ***(được bãi bỏ)***

4. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật thủy sản:

a) Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo mẫu 04 TS (mẫu 05 TS đối với hàng nhập, xuất kho ngoại quan) Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Hợp đồng thương mại có xác nhận của doanh nghiệp;

c) Bản sao Giấy phép theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này;

d) Bản sao Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định có xác nhận của doanh nghiệp;

đ) Bản sao Giấy phép quá cảnh hàng hóa theo quy định có xác nhận của doanh nghiệp;

e) Bản sao Giấy phép tạm nhập tái xuất hàng hóa theo quy định có xác nhận của doanh nghiệp;

g) Bản sao Quyết định thành lập kho ngoại quan có xác nhận của doanh nghiệp, trường hợp thuê kho thì phải có Hợp đồng thuê kho ngoại quan có xác nhận của doanh nghiệp (đối với hàng nhập, xuất kho ngoại quan).

5. Hồ sơ đăng ký kiểm dịch xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản không dùng làm thực phẩm:

a) Đơn theo mẫu 03 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Yêu cầu vệ sinh thú y của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng (nếu có);

c)[8] Bản chụp Giấy phép xuất khẩu thủy sản do Tổng cục Thủy sản cấp, có xác nhận của doanh nghiệp (đối với các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện theo quy

---

[7] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

định tại Phụ lục IX, Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản).

6. Hồ sơ khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước:

a) Đơn theo mẫu 03 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp hoặc bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu. Trường hợp nộp bản sao hoặc tại thời Điểm gửi hồ sơ chưa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu thì phải gửi bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu khi kiểm tra hàng hóa.

[9] Trường hợp Cục Thú y và Cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu có thống nhất về chứng nhận điện tử thì sử dụng Giấy chứng nhận kiểm dịch điện tử.

c)[10] Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp Vận tải đơn.

7. Hồ sơ khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam:

a) Đơn theo mẫu 03 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp hoặc bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu. Trường hợp gửi bản sao hoặc tại thời Điểm gửi hồ sơ chưa cung cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu thì phải gửi bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch khi kiểm tra hàng hóa.

c)[11] Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp Vận tải đơn.

---

[9] Nội dung này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

[10] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

**Điều 5. Đăng ký kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; động vật thủy sản thương phẩm, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**

1. Trước khi vận chuyển động vật thủy sản sử dụng làm giống ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; động vật thủy sản thương phẩm, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch ra khỏi địa bàn cấp tỉnh chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Thông tư này đến cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện được ủy quyền (sau đây gọi là cơ quan kiểm dịch động vật nội địa).

Hình thức gửi hồ sơ: Qua đường bưu điện hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa tiến hành xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thông báo cho chủ hàng thời gian, địa điểm tiến hành kiểm dịch, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn chủ hàng hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

**Điều 6. Kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc từ cơ sở thu gom, kinh doanh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**

1. Việc kiểm dịch được thực hiện ngay tại nơi nuôi giữ tạm thời; bể, ao ương con giống của các cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở thu gom, kinh doanh.

2. Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện kiểm dịch như sau:

a) Kiểm tra số lượng, chủng loại, kích cỡ động vật thủy sản;

b) Kiểm tra lâm sàng;

---

[11] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

c) Lấy mẫu kiểm tra các bệnh theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Kiểm tra điều kiệu vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo;

đ) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 55 của Luật thú y;

e) Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp động vật thủy sản giống lên phương tiện vận chuyển;

g) Thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin gồm: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, loại hàng, số lượng hàng, tên chủ hàng, nơi hàng đến, biển kiểm soát của phương tiện vận chuyển vào 16 giờ 30 phút hàng ngày.

3. Trường hợp chỉ tiêu xét nghiệm bệnh dương tính, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định về phòng chống dịch bệnh thủy sản.

**Điều 7. Kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh hoặc được giám sát dịch bệnh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**

1. Cơ sở phải bảo đảm được công nhận an toàn dịch hoặc được giám sát dịch bệnh đối với các bệnh động vật thủy sản theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

a) Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo;

b) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 55 của Luật thú y;

c) Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp động vật thủy sản giống lên phương tiện vận chuyển;

d) Thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 6 của Thông tư này.

**Điều 8. Kiểm dịch động vật thủy sản thương phẩm xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**

1. Động vật thủy sản thương phẩm thu hoạch từ cơ sở nuôi không có dịch bệnh trong vùng công bố dịch, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện việc kiểm dịch như sau:

a) Kiểm tra số lượng, chủng loại, kích cỡ động vật thủy sản;

b) Kiểm tra lâm sàng;

c) Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh đối với động vật thủy sản thương phẩm cảm nhiễm với bệnh được công bố dịch theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Thực hiện theo quy định tại điểm d, đ, e, g khoản 2 Điều 6 của Thông tư này.

2. Động vật thủy sản thu hoạch từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch phải được chế biến (xử lý nhiệt hoặc tùy từng loại bệnh có thể áp dụng biện pháp xử lý cụ thể bảo đảm không thể lây lan dịch bệnh) trước khi đưa ra khỏi vùng công bố dịch.

**Điều 9. Kiểm dịch sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**

1. Việc kiểm dịch được thực hiện ngay tại cơ sở sơ chế, chế biến của chủ hàng.

2. Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện việc kiểm dịch như sau:

a) Kiểm tra số lượng, chủng loại sản phẩm động vật thủy sản;

b) Kiểm tra việc thực hiện các quy định về sơ chế, chế biến thủy sản trước khi chưa ra khỏi vùng công bố dịch;

c) Kiểm tra tình trạng bao gói, bảo quản, cảm quan đối với sản phẩm động vật thủy sản;

d) Kiểm tra Điều kiệu vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo;

đ) Thực hiện theo quy định tại Điểm d, đ và g Khoản 2 Điều 6 của Thông tư này;

e) Thực hiện hoặc giám sát chủ hàng thực hiện việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo trước khi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển;

g) Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp sản phẩm động vật thủy sản lên phương tiện vận chuyển; niêm phong phương tiện vận chuyển; thực hiện hoặc giám sát chủ hàng thực hiện việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc nơi tập trung, bốc xếp hàng.

2. Trường hợp sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

**Điều 10. Kiểm soát động vật thủy sản sử dụng làm giống tại địa phương tiếp nhận**

1. Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa tại địa phương tiếp nhận chỉ thực hiện kiểm dịch động vật sử dụng làm giống trong các trường hợp sau đây:

a) Lô hàng vận chuyển từ địa bàn tỉnh khác đến không có Giấy chứng nhận kiểm dịch hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch không hợp lệ;

b) Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa phát hiện có sự đánh tráo hoặc lấy thêm động vật thủy sản giống khi chưa được phép của cơ quan kiểm dịch động vật;

c) Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa phát hiện động vật thủy sản có dấu hiệu bệnh lý.

2. Đối với các lô hàng phải kiểm dịch cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện việc kiểm dịch, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại Điểm a, b, c, d và đ Khoản 2 Điều 6 của Thông tư này.

**Điều 11. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm**

1. Đăng ký kiểm dịch

Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản có yêu cầu kiểm dịch, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 của Thông tư này đến Chi cục Thú y vùng[12] hoặc Chi cục Kiểm dịch động vật vùng trực thuộc

---

[12] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi thành cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Cục Thú y hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh được Cục Thú y ủy quyền (sau đây gọi là cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu). Hình thức gửi hồ sơ: Gửi qua đường bưu điện hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

2. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ, nếu chưa hợp lệ thì đề nghị chủ hàng hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

3. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch như sau

a) Kiểm tra số lượng, chủng loại, bao gói động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

b) Kiểm tra lâm sàng đối với động vật thủy sản; kiểm tra cảm quan, Điều kiệu bảo quản, thực trạng hàng hóa đối với sản phẩm động vật thủy sản;

c) Lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm các chỉ tiêu theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của chủ hàng (nếu có), trừ các chỉ tiêu bệnh đã được công nhận an toàn dịch đối với cơ sở nuôi nơi xuất xứ của động vật thủy sản;

d) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 của Luật thú y.

4. Trường hợp chủ hàng hoặc nước nhập khẩu không yêu cầu kiểm dịch: Chủ hàng phải thực hiện kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Thông tư này.

5. Kiểm soát động vật, sản phẩm động vật tại cửa khẩu xuất, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện như sau:

a) Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu;

b) Kiểm tra triệu chứng lâm sàng đối với động vật thủy sản, thực trạng hàng hóa, Điều kiện bao gói, bảo quản đối với sản phẩm động vật thủy sản;

c) Xác nhận hoặc thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu theo yêu cầu của chủ hàng.

6.[13] Chủ hàng chịu trách nhiệm về việc kiểm dịch đối với hàng hóa xuất khẩu, không phải nộp cho cơ quan hải quan Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với lô hàng xuất khẩu để thông quan hàng hóa.

**Điều 12. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm**

1. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 57 của Luật Thú y.

2. Trình tự, thủ tục, nội dung kiểm dịch thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 57 của Luật thú y.

**Điều 13. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước**

1.[14] Đăng ký kiểm dịch

a) Trước khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này tới Cục Thú y theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp;

b) Cục Thú y thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật thú y; gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (trường hợp đăng ký kiểm dịch qua Cổng thông tin một cửa quốc gia);

---

[13] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

2.[15] Khai báo kiểm dịch

a) Sau khi Cục Thú y có văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch, trước khi hàng đến cửa khẩu nhập chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư này tới cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp;

b) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật thú y;

c)[16] ***(được bãi bỏ).***

3. Chuẩn bị nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản nhập khẩu

a) Chủ hàng có trách nhiệm bố trí địa Điểm cách ly kiểm dịch;

b) Nơi cách ly kiểm dịch được bố trí tại địa Điểm bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu kiểm tra và giám sát trong thời gian nuôi cách ly kiểm dịch.

Trường hợp động vật thủy sản nuôi ở lồng, bè trên biển thì phải được nuôi cách ly ở lồng, bè cách biệt với khu vực nuôi trồng thủy sản; nếu động vật thủy sản nuôi tại cơ sở trên đất liền phải được nuôi cách ly ở bể, ao riêng biệt.

c) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu có trách nhiệm kiểm tra Điều kiệu vệ sinh thú y bảo đảm Điều kiện để cách ly kiểm dịch và thông báo kết quả kiểm tra cho chủ hàng, Cục Thú y qua thư điện tử hoặc fax, sau đó gửi bản chính.

---

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[16] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

4.[17] Nội dung kiểm dịch

a) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu kiểm dịch theo nội dung quy định tại Điều 47 Luật thú y;

b) Đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống: lấy mẫu xét nghiệm các bệnh theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối với động vật thủy sản thương phẩm: chỉ lấy mẫu xét nghiệm bệnh nếu phát hiện động vật có dấu hiệu mắc bệnh được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Đối với sản phẩm động vật thủy sản: kiểm tra thực tế hồ sơ và hàng hóa tại cửa khẩu nhập hoặc tại nơi tập kết hàng. Nếu đáp ứng yêu cầu thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và cấp Giấy chứng nhận vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu (Mẫu 09TS) để chủ hàng vận chuyển hàng về kho bảo quản theo đề nghị của chủ hàng (kho bảo quản của chủ hàng phải bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y). Chủ hàng phải chịu trách nhiệm trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa và không được đưa hàng đi tiêu thụ khi chưa có kết quả kiểm dịch.

Trường hợp sản phẩm động vật thủy sản không thể lấy mẫu tại cửa khẩu hoặc tại nơi tập kết hàng thì cơ quan kiểm dịch cửa khẩu thực hiện lấy mẫu kiểm dịch tại kho bảo quản.

Riêng đối với sản phẩm động vật thủy sản đông lạnh phải được lưu giữ tại cửa khẩu nhập đến khi có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

đ) Thời gian nuôi cách ly kiểm dịch: không quá 10 ngày đối với động vật thủy sản làm giống, không quá 03 ngày đối với động vật thủy sản thương phẩm kể từ ngày cách ly kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn thời gian nêu trên thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo đến chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do.

---

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

5.[18] Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch

a) Đối với lô sản phẩm động vật thủy sản phải lấy mẫu kiểm tra: trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu đối với sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan. Trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo đến chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Đối với lô sản phẩm động vật thủy sản không phải lấy mẫu kiểm tra: trong thời gian 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu sau khi kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;

c) Đối với động vật thủy sản giống: ngay sau khi có kết quả xét nghiệm bệnh đạt yêu cầu, động vật thủy sản giống khỏe mạnh, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;

d) Đối với động vật thủy sản thương phẩm: sau khi đưa về nơi cách ly kiểm dịch tối thiểu 01 ngày, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu đối với động vật khỏe mạnh; trường hợp phải lấy mẫu kiểm tra thì thực hiện theo điểm c khoản này để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;

đ) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin gồm: số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, số lượng hàng ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

6. Thông báo vi phạm: Trường hợp phát hiện lô hàng vi phạm các chỉ tiêu được kiểm tra, Cục Thú y thông báo bằng văn bản cho cơ quan thẩm quyền nước

---

[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

xuất khẩu tiến hành điều tra nguyên nhân, yêu cầu có hành động khắc phục và báo cáo kết quả.

Chủ hàng có trách nhiệm thực hiện việc xử lý lô hàng vi phạm theo hướng dẫn của cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

**Điều 13a. Kiểm dịch sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ[19]**

1. Sản phẩm động vật thủy sản đã hoàn thành thủ tục kiểm dịch nhập khẩu, chưa được chế biến hoặc đóng gói lại khi xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ không phải thực hiện kiểm dịch.

2. Sản phẩm động vật thủy sản có nguồn gốc trong nước, được xuất bán cho doanh nghiệp chế xuất chỉ phải thực hiện việc kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định, không phải thực hiện việc kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

**Điều 14[20]. *(được bãi bỏ)***

**Điều 15. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam[21]**

1. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản trước khi thực hiện tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này tới Cục Thú y theo một

---

[19] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[20] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

[21] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

2. Cục Thú y thực hiện theo khoản 2 Điều 49 Luật thú y; gửi văn bản hướng dẫn kiểm dịch cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu qua thư điện tử (đối với trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với trường hợp đăng ký kiểm dịch qua Cổng thông tin một cửa quốc gia).

3. Sau khi Cục Thú y có văn bản hướng dẫn kiểm dịch, trước khi hàng đến cửa khẩu chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này tới cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật thú y và thực hiện việc kiểm dịch theo quy định tại Điều 50 Luật thú y.

4[22]. ***(được bãi bỏ).***

**Điều 16. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm xuất tái nhập**

1. Kiểm dịch tạm xuất thực hiện theo quy định về kiểm dịch xuất khẩu.

2. Kiểm dịch tái nhập thực hiện theo quy định về kiểm dịch nhập khẩu.

**Điều 17. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập, xuất kho ngoại quan[23]**

1. Trước khi thực hiện nhập, xuất kho ngoại quan động vật, sản phẩm động vật thủy sản, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại khoản 4

---

[22] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

[23] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Điều 4 Thông tư này tới Cục Thú y theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

2. Cục Thú y thực hiện theo khoản 2 Điều 49 Luật thú y; gửi văn bản hướng dẫn kiểm dịch cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu qua thư điện tử (đối với trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với trường hợp đăng ký kiểm dịch qua Cổng thông tin một cửa quốc gia).

3. Sau khi Cục Thú y có văn bản hướng dẫn kiểm dịch, trước khi hàng đến cửa khẩu chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này tới cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật thú y và thực hiện việc kiểm dịch theo quy định tại khoản 5 và khoản 7 Điều này.

4[24]. ***(được bãi bỏ).***

5. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập vào kho ngoại quan như sau:

a) Cấp Giấy chứng nhận vận chuyển để chủ hàng vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan;

b) Tại kho ngoại quan, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu phối hợp với cơ quan hải quan kiểm tra thực trạng lô hàng, xác nhận để chủ hàng nhập hàng vào kho ngoại quan.

6. Trước khi xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan, chủ hàng phải gửi hồ sơ khai báo kiểm dịch tới cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo quy định như sau:

---

[24] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

a)[25] ***(được bãi bỏ)***;

b) Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư này.

7. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất ra khỏi kho ngoại quan như sau:

a)[26] ***(được bãi bỏ)***;

b) Thực hiện kiểm dịch theo quy định tại khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 13 Thông tư này đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản tiêu thụ trong nước;

c) Thực hiện kiểm dịch theo quy định tại Điều 50 Luật thú y đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản gửi kho ngoại quan để tái xuất khẩu, Giấy chứng nhận kiểm dịch cấp theo Mẫu 12TS;

d) Trường hợp lô hàng được xuất ra khỏi kho ngoại quan từng phần, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trừ lùi số lượng hàng trên Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu, lưu bản sao chụp vào hồ sơ kiểm dịch. Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu sẽ được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thu lại và lưu vào hồ sơ của lần xuất hàng cuối cùng của lô hàng (trong trường hợp nhập để tiêu dùng trong nước, làm nguyên liệu sản xuất xuất khẩu) hoặc giao lại cho chủ hàng (trong trường hợp hàng tái xuất khẩu).

**Điều 18[27]. *(được bãi bỏ)***

---

[25] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

[26] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

[27] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

**Điều 19. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện[28]**

1. Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản mang theo người, gửi qua đường bưu điện; chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch xuất khẩu theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ giấy hoặc gửi trực tiếp.

2. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu xử lý hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 42 Luật thú y và thực hiện kiểm dịch như sau:

a) Đối với động vật thủy sản: Kiểm tra lâm sàng, lấy mẫu xét nghiệm các bệnh theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu;

b) Đối với sản phẩm động vật thủy sản: Kiểm tra cảm quan, lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu;

c) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật thú y.

d) Hướng dẫn chủ hàng thực hiện nhốt giữ thủy sản, bao gói sản phẩm thủy sản theo quy định, niêm phong hoặc đánh dấu hàng gửi; xử lý đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y để xuất khẩu.

**Điều 20. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện[29]**

1. Khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản không vì mục đích kinh doanh, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch nhập khẩu đến

---

[28] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

[29] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Thông tư này theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ giấy hoặc gửi trực tiếp.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo hợp lệ, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch như sau:

a) Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu; đối chiếu với chủng loại, số lượng, khối lượng hàng thực nhập;

b) Kiểm tra thực trạng hàng hóa; điều kiện nuôi nhốt động vật thủy sản; bao gói, bảo quản sản phẩm động vật thủy sản;

c) Trường hợp phát hiện loài thủy sản không có trong Danh mục các loài thủy sản nhập khẩu thông thường, động vật thủy sản mắc bệnh, sản phẩm động vật thủy sản có biểu hiện biến chất thì xử lý tiêu hủy hoặc trả về nước xuất khẩu;

d) Sau khi kiểm tra, động vật thủy sản khỏe mạnh, bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, được nuôi giữ theo quy định; sản phẩm động vật thủy sản bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, được bao gói, bảo quản theo quy định, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu để chủ hàng làm thủ tục hải quan, bưu điện.

**Điều 21. Vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản[30]**

1. Khi có yêu cầu nhận mẫu bệnh phẩm từ nước ngoài gửi về Việt Nam hoặc gửi mẫu bệnh phẩm từ Việt Nam ra nước ngoài, chủ hàng phải gửi 01 đơn đăng ký kiểm dịch theo Mẫu 06 TS ban hành kèm theo Phụ lục V của Thông tư này đến Cục Thú y theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đăng ký hợp lệ, Cục Thú y có trách nhiệm trả lời chủ hàng bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận.

---

[30] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

3. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch vận chuyển mẫu bệnh phẩm như sau:

a) Kiểm tra văn bản chấp thuận của Cục Thú y và các giấy tờ khác có liên quan; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu bệnh phẩm;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận vận chuyển đối với mẫu bệnh phẩm có hồ sơ hợp lệ; được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y.

Số lượng Giấy chứng nhận vận chuyển cấp: 02 bản (01 bản lưu tại cơ quan kiểm dịch cửa khẩu, 01 bản gửi chủ hàng).

## Chương III
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[31]

---

[31] Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019, quy định như sau:

"*Điều 2. Hiệu lực thi hành*

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.*

*2. Bãi bỏ Điều 5 Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT, Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT, Thông tư số 02/2006/TT-BTS, Thông tư số 62/2008/TT-BNN và Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.*

*3. Trường hợp phần mềm áp dụng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia chưa kết nối khi Thông tư này có hiệu lực thi hành thì chủ hàng gửi hồ sơ tới Cục Thú y qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp và nhận kết quả qua thư điện tử.*

*Điều 3. Trách nhiệm thi hành*

*1. Cục trưởng Cục Thú y, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.*

*2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, sửa đổi, bổ sung./."*

Điều 3 Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022, quy định như sau:

**Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân**

1. Trách nhiệm của Cục Thú y

a) Kiểm tra, đánh giá năng lực và quyết định ủy quyền cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh thực hiện kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm thủy sản xuất, nhập khẩu tại một số cửa khẩu biên giới đường bộ;

b) Chủ trì tổ chức thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Điều 59 của Luật thú y;

c) Hướng dẫn các Chi cục Thú y vùng[32], Chi cục Kiểm dịch động vật vùng, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh tổ chức thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản theo quy định tại Thông tư này.

---

*"Điều 3. Điều khoản thi hành*

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.*

*2. Hồ sơ đăng ký, khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.*

*3. Thông tư này bãi bỏ:*

*a) Thông tư số 11/2019/TT-BNNPTNT ngày 22/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;*

*b) Khoản 4 Điều 9, điểm b khoản 2 Điều 12 Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.*

*4. Cục trưởng Cục Thú y và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.*

*Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, quyết định./."*

[32] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi thành cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

d)[33] ***(được bãi bỏ).***

2. Trách nhiệm của Cơ quan Thú y vùng, Cục kiểm dịch động vật vùng, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh được ủy quyền

a) Thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất, nhập khẩu theo quy định;

b) Báo cáo Cục Thú y theo tháng, quý, năm thông tin về động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Trách nhiệm của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh

a) Tổ chức thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản lưu thông trong nước theo quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của Cục Thú y;

b) Ủy quyền cho kiểm dịch viên động vật thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo đúng quy định của pháp luật;

c) Báo cáo Cục Thú y theo tháng, quý, năm thông tin về động vật, sản phẩm động vật thủy sản lưu thông trong nước.

4. Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm theo quy định tại Thông tư này.

5. Trách nhiệm của chủ hàng

a) Chấp hành các quy định của Thông tư này, pháp luật thú y và pháp luật khác có liên quan trong việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

b) Thanh toán các chi phí kiểm dịch, xét nghiệm; các Khoản chi phí thực tế cho việc xử lý, tiêu hủy lô hàng không đạt yêu cầu (nếu có) theo quy định hiện hành.

**Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp**

Các loại mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển trong nước theo quy định tại Thông tư số 06/2010/TT-BNNPTNT

---

[33] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

ngày 02/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản đã được in ấn được phép sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**Điều 24. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.

2. Thông tư này thay thế các Thông tư sau đây:

a) Thông tư số 06/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản;

b) Thông tư số 43/2010/TT-BNNPTNT ngày 14/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung Điều 16 và Điều 17 của Thông tư số 06/TT-BNN-NNPTNT ngày 02/02/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Thông tư số 32/2012/TT-BNNPTNT ngày 20/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Danh Mục đối tượng kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản; Danh Mục thủy sản, sản phẩm thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch;

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 5 của Thông tư số 47/2010/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều quy định về thủ tục hành chính của Quyết định số 71/2007/QĐ-BNN ngày 06/8/2007; Quyết định số 98/2007/QĐ-BNN ngày 03/12/2007; Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 và Thông tư số 06/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2010;

b) Điều 2 của Thông tư số 51/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/9/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 25/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010 và Thông tư số 06/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2010;

c) Điều 2 của Thông tư số 53/2010/TT-BNNPTNT ngày 10/9/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 86/2005/QĐ-BNN ngày 26/12/2005 và Thông tư số 06/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2010.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông báo với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp xử lý kịp thời./.

---

**BỘ NÔNG NGHIỆP**
**VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 06/VBHN-BNNPTNT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2022*
**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Phùng Đức Tiến**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH, MIỄN KIỂM DỊCH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**A - Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch**

**I. Động vật thủy sản**

1. Cá: Các loài cá có vẩy, cá da trơn và các loài cá khác.

2. Giáp xác: Tôm, cua, ghẹ và các loài giáp xác sống dưới nước khác.

3. Thân mềm: Mực, bạch tuộc, ốc, trai, nghêu (ngao), sò, hầu và các loài thân mềm sống dưới nước khác.

4. Động vật lưỡng cư: Ếch, nhái và các loài lưỡng cư khác.

5. Bò sát: Rùa, ba ba, đồi mồi, cá sấu, và các loài bò sát sống dưới nước hoặc bò sát lưỡng cư khác.

6. Xoang tràng: Sứa, thủy tức, san hô.

7. Da gai: Hải sâm, cầu gai.

8. Hải miên.

9. Động vật có vú sống dưới nước: Cá voi, hải cẩu, rái cá và các loài động vật có vú khác sống dưới nước.

10. Các loài động vật thủy sản khác.

11. Các đối tượng động vật thủy sản khác thuộc diện phải kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

**II. Sản phẩm động vật thủy sản[34]**

1. Sản phẩm động vật thủy sản (bao gồm cả phôi, trứng, tinh dịch và ấu trùng của các loài thủy sản) ở dạng tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh.

---

[34] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

2. Các đối tượng sản phẩm động vật thủy sản khác thuộc diện phải kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

**B - Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản miễn kiểm dịch**[35]

1. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu thuộc diện ngoại giao.

2. Sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu làm nguyên liệu để gia công xuất khẩu, sản xuất xuất khẩu.

3. Sản phẩm động vật thủy sản làm hàng mẫu thử nghiệm.

4. Sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để trưng bày hội chợ, triển lãm.

5. Sản phẩm động vật thủy sản làm thực phẩm xuất khẩu bị triệu hồi hoặc trả về.

[35] Phần này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

**Phụ lục II**

**DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN THUỘC DIỆN PHẢI PHÂN TÍCH NGUY CƠ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Động vật thủy sản làm giống (bao gồm cả trứng, phôi, tinh trùng và ấu trùng của chúng) và động vật thủy sản thương phẩm còn sống.

2. Sản phẩm động vật thủy sản ở dạng tươi sống, đông lạnh, ướp lạnh.

3. Các loại động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại mục 1, 2 của Phụ lục này được phân tích nguy cơ trong các trường hợp:

a) Có nguồn gốc từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam hoặc có nguy cơ cao về dịch bệnh động vật thủy sản;

b) Phát hiện nhiễm đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản của Việt Nam;

c) Đã được nhập khẩu vào Việt Nam nhưng bị áp dụng biện pháp tạm ngừng hoặc cấm nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định để xem xét việc được nhập khẩu trở lại.

4. Các loại động vật, sản phẩm động vật thủy sản không thuộc mục 1, 2 của Phụ lục này khi có nguy cơ gây lây lan dịch bệnh động vật thủy sản.

5. Động vật, sản phẩm động vật quy định tại mục 1, 2 của Phụ lục này nhập khẩu với mục đích nghiên cứu khoa học không phải phân tích nguy cơ nhưng phải thực hiện việc kiểm dịch nhập khẩu.

**Phụ lục III**

**DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## A. VI SINH VẬT, KÝ SINH TRÙNG GÂY BỆNH

Đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra các bệnh trên động vật thủy sản dưới đây:

### I. BỆNH Ở LOÀI GIÁP XÁC

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 1. | Bệnh đốm trắng/White Spot Disease (WSD) | White spot syndrome virus (WSSV) | Tôm sú (*Penaeus monodon*), tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) và các loài giáp xác khác. |
| 2. | Hội chứng Taura/Taura Syndrome (TS) | Taura syndrome virus (TSV) | Tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei*), Các loài tôm he (P*enaeus setiferus, P. schmitti, P. monodon, P. chinensis, P. japonicus, P. aztecus, P. duorarum* và *Metapenaeus ensis*) |
| 3. | Bệnh đầu vàng/Yellow Head Disease (YHD/GAD) | Yellowhead complex virus (YHCV) | Tôm sú (*Penaeus monodon*), tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) |
| 4. | Bệnh MBV/Spherical Baculovirosis | *Monodon baculovirus* (MBV) | Tôm sú (*Panaeus monodon*) |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 5. | Bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu/Infectious Hypodermal and Haematopoetic Necrosis (IHHN) | Infectious hypodermal and haematopoetic necrosis virus (IHHNV) | Tôm sú (*Penaeus monodon*), tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) |
| 6. | Bệnh BP (*Baculovirus penaei)/* Tetrahedral Baculovirosis | *Nucleopolyherdovirus (BP)* | Các loài tôm he (*Penaeus* spp) |
| 7. | Bệnh teo gan tụy/ Hepatopancreatic Parvovirus Disease (HPD) | Hepatopancreatic Parvovirus (HPV) | Tôm he (*Penaeus* spp) ở giai đoạn tôm giống |
| 8. | Bệnh trắng đuôi/White Tail Disease (WTD) | - Macrobrachium rosenbergii Nodavirus (MrNV)<br>- Extra small virus (XSV) | Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) |
| 9. | Bệnh hoại tử gan tụy/ Necrotising Hepatopancreatitis (NHP) | Vi khuẩn *Proteobacteria* | Tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei*), Tôm xanh châu Á Thái Bình Dương (*P. stylirostris*), tôm sú (*P.monodon*) ở giai đoạn hậu ấu trùng, tôm giống và tôm trưởng thành |
| 10. | Bệnh nấm ở tôm/Crayfish Plague | *Aphanomyces astaci* | Tôm càng nước ngọt (*Astacus astacus*; *Austropotamobius pallipes*; *Austopotmobiss torrentium*; *Astacus leptodactylus*; *Pacifasticus leniusculus*; *Procambarus clarkia)* |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 11. | Bệnh hoại tử tuyến ruột giữa do Baculovirus/Baculoviral Midgut gland Necrosis (BMN) | Baculoviral midgut gland necrosis virus (BMNV) | Tôm vua phương đông (*Penaeus plebejus*), Tôm Kuruma (*P. japonicus*), tôm trắng Trung Quốc (*P. chinensis*), Tôm sú (*P. monodon*), Tôm rằn (*P. semisulcatus*) |
| 12. | Bệnh hoại tử cơ (Bệnh đục cơ)/ Infectious Myonecrosis (IMN) | Infectious Myonecrosis Virus (IMNV) | Tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) (cảm nhiễm nhất), tôm sú (*P. monodon*) ở tất cả các giai đoạn sinh trưởng |
| 13. | Bệnh phát sáng/Luminous Bacteria Disease | Vi khuẩn nhóm Luminescencet Vibrio: *Vibrio harveyi* | Tôm sú (*Penaeus monodon*), Tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei*), tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) và các loài giáp xác khác. |
| 14. | Bệnh sữa trên tôm hùm/Milky Haemolymph Disease of Spiny Lobsters (MHD-SL) | Rickettsia-like organism | Tôm hùm (*Panulirus* spp) |
| 15. | Bệnh Rickettsia ở tôm he/ Rickettsial Disease of Penaeid Shimp | *Rickettsia* | Các loài tôm he (*Penaeus* spp) |
| 16. | Bệnh run chân do Rickettsia ở cua | *Rickettsia* | Một số loài cua nước ngọt và cua biển |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 17. | Bệnh vi khuẩn dạng sợi ở giáp xác/Filamentous Bacterial Disease | Vi khuẩn dạng sợi thuộc họ *Cytophagcae: Leucothrix mucor*, *Cytophage* sp, *Flexibacter* sp., *Thiothrix* sp., *Flavobacterium* sp | Các loài giáp xác nuôi |
| 18. | Hội chứng gây tử vong tôm bố mẹ/Spawner Mortality Syndrome (“Midcrop mortality Syndrome”) | Vi rút thuộc họ *Parvoviridae* | Tôm he các loài *Penaeus monodon*, *P. esculentus*, *P. japonieus, P. merguiensis* và *Metapenaeu sensis* |
| 19. | Bệnh còi do vi rút có nhân đa diện/Nuclear Polyhedrosis Baculovirosis (NPD) | Vi rút thuộc họ Baculoviridae: *Baculovirus penaei, Monodon baculovirus* | Các loài tôm he (*Penaeus* spp) |
| 20. | Bệnh đen mang trên tôm sú, tôm thẻ, tôm hùm/Black Gill Disease | Do các yếu tố vô sinh hoặc do nấm *Fusarrium* spp | Tôm sú *(Penaeus monodon)*, tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei)*, tôm hùm (*Panulirus ornatus)* |
| 21. | Bệnh đỏ thân trên tôm hùm/Red Body Disease | Do vi rút chưa xác định | Tôm hùm (*Panulirus ornatus)* |
| 22. | Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease - AHPND) | *Vibrio parahaemolyticus* có mang gen độc lực | Tôm sú (*Penaeus monodon*), tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei)* |
| 23. | Vi bào tử trùng *Enterocytozoon hepatopenaei* (EHP) | *Enterocytozoon hepatopenaei sp.nov* | Tôm sú *(Penaeus monodon),* tôm chân trắng *(Liptopenaeus vanamei)* |

## II. BỆNH Ở LOÀI CÁ

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 1. | Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do EHNV/Epizootic Haematopoietic Necrosis (EHN) | Epizootic haematopoietic necrosis virus- EHNV | Cá vược vây đỏ (*Perca fluvitilis),* cá hồi vân (*Oncorhynchus mykiss*), cá vược Macquarie (*Macquaria australasica),* cá ăn muỗi (*Gambussia affinis)*, cá rô bạc (*Bidyanus bidyanus),* cá ngân hà miền núi (*Galaxias olidus)* |
| 2. | Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do IHNV/Infectious Haematopoietic Necrosis disease (IHN) | Infectious haematopoietic necrosis virus - IHNV | Các loài cá hồi (*Oncorhynchus* spp*),*cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) |
| 3. | Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép/Spring Viraemia of Carp (SVC) | Spring viraemia of carp virus - SVCV | Cá chép (*Cyprinus carpio*), cá trắm cỏ (*Ctenopharyngodon idellus*), cá mè trắng (*Hypophthalmichthys molitrix*), cá mè hoa (*Aristichthys nobilis*), cá diếc (*Carassius carassius*), cá vàng (*C. auratus*), cá tin ca (*Tinca tinca*), cá nheo châu Âu (*Silurus glanis*) |
| 4. | Bệnh nhiễm trùng xuất huyết do vi rút/Viral Haemorrhagic Septicaemia (VHS) | Viral haemorrhagic septicaemia virus - VHSV | Các loài cá hồi (*Oncorhynchus* spp*)*, cá hồi nâu (*Salmo trutta*), cá thyman (*Thymallus thymallus*), cá hồi trắng (*Coregonus* spp), cá chó (*Esox lucius*), cá bơn (*Scophthalmus maximus)*, tuyết Thái Bình Dương (*Gadus macrocephalus*), cá |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| | | | trích Thái Bình Dương (*Clupea pallasi*), cá tuyết Đại Tây Dương *(Gadus morhua)*, cá vược châu Âu (*Dicentrarchuslabrax*), cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*), cá tuyết đá (*Rhinonemus cimbrius*), cá trích cơm *(Sprattus sprattus),* cá trích (*Clupea harengus*), cá tuyết Na Uy (*Trisopterus esmarkii*), cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou*), cá tuyết trắng (*Merlangius merlangius*), cá quế (*Argentina sphyraena*), cá bơn (*Scophthalmus maximus*) |
| 5. | Bệnh do RSIV/Red seabream iridoviral disease | Red seabream iridovirus (RSIV) | Cá tráp đỏ (*Pagrus major*), cá mùi đen (*Acanthopagrus schlegeli*), cá tráp vây vàng (*Acanthopagrus latus*), cá tráp đỏ (*Evynnis japonica*), Cá thu Nhật (*Seriola quinqueradiata*), cá thu lớn (*Seriola dumerili*), cá thu (*Seriola lalandi*), cá háo sọc (*Pseudocaranx dentex*), cá ngừ miền Bắc (*Thunnus thynnus*), cá thu Nhật Bản (*Scomberomorus niphonius*), Cá sa ba (*Scomber 5ormone5e*), Cá Sòng Nhật Bản (*Trachurus japonicus*), Cá vẹt Nhật Bản (*Oplegnathus fasciatus*), cá trác đá (*Oplegnathus* |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| | | | *punctatus*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá song (*Trachinotus blochii*), cá Sạo xám (*Parapristipoma trilineatum*), cá Kẽm lang (*Plectorhinchus cinctus*), cá hè Trung Hoa (*Lethrinus haematopterus*), cá hè dài (*Lethrinus nebulosus*), largescale blackfish (*Girella punctata*), cá đá (*Sebastes schlegeli*), cá đỏ dạ lớn (*Pseudosciaena crocea*), cá Vược Nhật (*Lateolabrax japonicus*), *Lateolabrax* sp, cá vược (*Lates calcarifer*), cá vược đen (*Micropterus salmoides*), cá bơn vằn răng thưa (*Paralichthys olivaceus*), spotted halibut (*Verasper variegatus*), Cá nóc hổ (*Takifugu rubripes*), cá rô mo Trung Quốc (*Siniperca chuatsi*), cá hồng Mỹ (*Sciaenops ocellatus*), cá đối mục (*Mugil cephalus*), cá mú các loài (*Epinephelus* spp) |
| 6. | Bệnh do KHV/Koi herpesvirus disease | Koi Herpesvirus (KHV) | Cá chép (*Cyprinus carpio*), cá chép koi (*C. carpio koi*) |
| 7. | Bệnh hoại huyết cá hồi/ Infectious Salmon Anaemia (ISA) | Infectious Salmon anaemia virus (ISAV) | Các loài cá hồi (*Oncorhynchus* spp*)* |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 8. | Bệnh hoại tử thần kinh/Viral Nervous Necrosis/Viral Encephalopathy and Retinopathy | *Betanodavirus* | Cá chẽm con (*Lates calcarifer)*, cá vược châu Âu (*Dicentrarchus labrax*), cá bơn (*Scophthalmus maximus*), cá bơn lưỡi ngựa (*Hippoglossus hippoglossus*), cá vẹt Nhật Bản (*Oplegnathus fasciatus*), cá mú chấm đỏ (*Epinepheles akaara*), cá háo vằn (*Pseudocaranx dentex*), cá nóc hổ (*Takifugu rubripes*), cá bơn Nhật Bản (*Paralichthys olivaceus*), cá mú tảo bẹ (*Epinephelus moara*), cá mú chấm nâu (*Epinephelus malabaricus*), cá mùi đá (*Oplegnathus punctatus*), một số loài cá nuôi biển khác |
| 9. | Bệnh do vi rút *Oncorhynchus masou* trên cá hồi/ *Oncorhynchus masou* Virus Disease (OMVD) | *Oncorhynchus masou* | Các loài cá hồi (*Oncorhynchus* spp*)* |
| 10. | Bệnh xuất huyết do reovirus/ Grass Carp Haemorrhagic Disease (GCHD) | *Reovirus* | Cá trắm cỏ (*Ctenopharyngodon idella*), cá trắm đen (*Mylopharyngodon piceus*), cá lòng tong clicker (*Pseudorasbora parva*), cá Mè hoa (*Aristichthys nobilis*), cá mè trắng (*Hypophthalmichthys molitrix*), cá vàng (*Carassius auratus*), cá chép (*Cyprinus carpio*). |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 11. | Bệnh đốm trắng nội tạng (bệnh gan thận mủ) ở cá da trơn/ Enteric Septicaemia of Catfish (ESC) | *Edwardsiella ictaluri* | Cá nheo (*Ictalurus melas*), cá trê Mỹ (*Ictalurus furcatus*), brown bullhead (*Ictalurus nebulosus*), cá trê sông (*Ictalurus punctatus*), glass knife fish (*Eigenmannia virescens*), cá hồng cam (*Puntius conchonius*), sind danio (*Devario devario*), cá tra (*Pangasiushypophthalmus*), cá trê trắng (*Clarias batrachus*), white catfish (*Ictalurus cactus*), yellow bullhead (*Ictalurus natalis*), cá ngựa vằn (*Danio rerio*), cá hồi Chinook (*Oncorhynchus tshawytscha*), cá hồi vân (*Oncorhynchus mykiss*) |
| 12. | Bệnh hoại tử tuyến tụy/Infectious Pancreatic Necrosis (IPN) | Infectious Pancreatic Necrosis Virus (IPNV) | Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*), cá hồi suối (*Salvelinus fontinalis*), cá hồi nâu (*Salmo trutta*), cá ngựa vằn (*Danio rerio*), cá hồi vân (*Oncorhynchus mykiss*), cá cam sọc (*Seriola lalandi*) |
| 13. | Hội chứng bơi xoắn ở cá rô phi/ Spinning Tilapia Syndrome (STS) | Iridovirus | Các loài cá rô phi (*Oreochoromis* spp) |
| 14. | Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn *Streptococcus/Streptococcosis* | *Streptococcus* | Các loài cá nước ngọt và nước mặn. |
| 15. | Bệnh vi khuẩn ở thận cá/ Bacterial Kidney Disease of Fish (BKD) | *Renibacterium salmoninarum* | Cá thuộc họ cá hồi Salmonidae, các loài *Oncorhynchus* (cá hồi Thái Bình Dương và cá hồi vân) |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 16. | Bệnh do vi khuẩn Flexibacter ở cá/Flexibacter Disease | *Flexibacter* spp | Cá chình (*Anguilla japonica, A. anguilla*), cá *Misgurnus anguillicaudatus*, cá diếc (*Carassius auratus*), cá chép (*Cyprinus carpio*), cá trắm cỏ (*Ctenopharyngodon idellus*), cá rô phi (*Oreochromis mosambicus*), cá trê vàng (*Clarias macrocephalus*), cá chẽm (*Lates calcarifer*), cá hồng (*Lutjanus* spp), cá mú (*Epinephelus* spp) |
| 17. | Bệnh nấm hạt Dermocystidiosis/ Dermocystidiosis-a gill disease due to *Dermocystidium* spp | *Dermocystidium* spp | Các loài cá nước ngọt và nước mặn |
| 18. | Bệnh nấm Ichthyophonosis/ Ichthyophonosis | *Ichthyophonus* spp | Cá hồi, cá trích (*Clupea harengus*), cá vây vàng (*Limanda ferruginea*) |
| 19. | Bệnh nấm mang/Gill Fungus Disease | Một số loài nấm thuộc giống *Branchiomyces* | Các loài cá nước ngọt |
| 20. | Bệnh u nang bạch huyết/ Lymphocystis | Iridovirus | Có ở các bộ: Perciformes, Pleuronectifomes, Tetraodontifomes, Clupeifomes, Salmonifomes, Opidiifomes, Cyprinodontifomes |
| 21. | Bệnh sán lá đơn chủ đẻ con/ Gyrodactylosis | *Gyrodactylus salaris* | Các loài cá nước ngọt và nước mặn |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 22. | Bệnh sán lá 16 móc/Dactylogyrosis | *Dactylogyrus* spp | Các loài cá nước ngọt và nước mặn |
| 23. | Hội chứng lở loét/Epizootic Ulcerative Syndrome (EUS) | *Aphanomyces invadans* | Các loài cá nước ngọt và nước mặn |

**III. BỆNH Ở LOÀI THÂN MỀM (NHUYỄN THỂ)**

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 1. | Bệnh do virus gây chết ở Bào ngư/Abalone Viral Mortality | *Putative herpesvirus* | Các loài bào ngư *(Haliotis* spp) |
| 2. | Bệnh do bào tử *Bonamia exitiosa/* Infection with Bonamia exitiosa | *Bonamia exitiosa* | *Ostrea chilensis*<br>*Ostrea angasi* |
| 3. | Bệnh do bào tử *Bonamia ostreae/* Infection with Bonamia ostreae | *Bonamia ostreae* | Các loài hàu *(Ostrea* spp) |
| 4. | Bệnh do *Perkinsus olseni/* Infection with *Perkinsus olseni* | *Perkinsus olseni* | Sò, nghêu, ngao (*Meretrix sp., Anadara trapezia, Austrovenus stutchburyi, Tapes decussatus, Tapes philippinarum, Pitar rostrata*), hầu (*Crassostrea gigas, C. ariakensis, C. sikamea, C. rivularis*), trai (*Pinctada margaritifera, P. martensii*), bào ngư (*Haliotis rubra, H. laevigata, H. scalaris, H. cyclobates*), tu hài *(Lutraria philipinarum)* |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 5. | Bệnh do *Marteilia refringens*/ Infection with *Marteilia refringens* | *Marteilia refringens* | Hầu (*Ostrea* spp), vẹm (*Mytilus* spp) |
| 6. | Bệnh do *Perkinsus marinus*/ Infection with *Perkinsus marinus* | *Perkinsus marinus* | Hầu (*Crassostrea virginica, C. gigas, C. ariakensis, C. rhizophorae, C. rivularis*), nghêu, ngao *(Meretrix sp.),* tu hài *(Lutraria philipinarum)* |
| 7. | Bệnh do *Xenohaliotis californiensis*/Infection with *Xenohaliotis californiensis* | *Xenohaliotis californiensis* | Các loài bào ngư *(Haliotis* spp) |
| 8. | Bệnh Mikrocytos/Mikrocytosis | *Mikrocytos mackini, M. roughleyi* | Hầu Thái Bình Dương (*Crassostrea gigas*), hầu châu Âu (*Ostrea edulis*), hầu Olympia (*O. conchaphila, O. lurida*), hầu Mỹ (*Crassostrea virginica*), hầu đá Sydney *(Saccostrea glomerata), Crassostrea commercialis, Saccostreacommercialis* |
| 9. | Bệnh Haplosporidum/ Haplosporidiosis | *Haplosporidium costale, H. nelsoni* | Hầu Mỹ (*Crassostrea virginica)*, hầu Thái Bình Dương (*C. gigas)* |
| 10. | Bệnh Marteilioides/ Marteilioidosis | *Marteilioides chungmuenis, M. branchialis* | Hầu Thái Bình Dương (*Crassostrea gigas),* hầu đá Sydney (*Saccostrea commercialis)* |
| 11. | Bệnh màng áo ở hầu do vi rút/ Iridovirosis (Oyster Velar Virus Disease) | Iridovirus | Ấu trùng hầu Thái Bình Dương *(Crassostrea gigas*) |

## IV. BỆNH Ở ĐỘNG VẬT LƯỠNG CƯ

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 1. | Bệnh do ranavirus/Infection with Ranavirus | Ranavirus | Ếch (*Rana* spp) |
| 2. | Bệnh do *Batrachochytrium dendrobatidis*/ Infection with *Batrachochytrium dendrobatidis* | *Batrachochytrium dendrobatidis* | Ếch (*Rana* spp) |
| 3. | Bệnh do nấm Chytridiomyco/ Chytridiomycosis | Một số loài nấm thuộc ngành *Chytridiomycota* | Các loài ếch |

## V. BỆNH Ở LOÀI BÒ SÁT LƯỠNG CƯ

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 1. | Bệnh đốm trắng trên ba ba/White Spots Disease | Nấm *Achlya* và *Aeromonas hydrophila* | Các loài ba ba |
| 2. | Bệnh đậu mùa trên cá sấu/Crocodile Pox | *Parapoxvirus* | Các loài cá sấu |
| 3. | Bệnh viêm gan do Adenovirus trên cá sấu/ Adenoviral Hepatitis | *Adenoviral hepatitis* | Các loài cá sấu |
| 4. | Bệnh do Mycoplasma trên cá sấu/ Mycoplasmosis | *Mycoplasma sp* | Các loài cá sấu |
| 5. | Bệnh do vi khuẩn Dermatophilus trên cá sấu/ Dermatophilosis | *Dermatophilus* sp | Các loài cá sấu |

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh | Loài cảm nhiễm |
|---|---|---|---|
| 6. | Nhiễm trùng hô hấp ở ba ba/Respiratory infections in tortoise | *E. coli, Aeromonia*, hoặc các vi khuẩn gram (-) khác; Retroviruses, Herpesvirus; nấm *Aspergillis* và *Candida* và các tác nhân vô sinh khác | Các loài ba ba |

## VI. BỆNH CHUNG CHO NHIỀU LOÀI THỦY SẢN

| TT | Tên tiếng việt/Tên tiếng Anh | Tên tác nhân gây bệnh |
|---|---|---|
| 1. | Bệnh nhiễm trùng máu do vi khuẩn *Aeromonas* di động | Septicemia caused by motile *Aeromonas* |
| 2. | Bệnh do vi khuẩn *Aeromonas* không có khả năng di động | Infection with non-motile *Aeromonas* |
| 3. | Bệnh do Vibriosis ở thủy sản | Infection with Vibrio |
| 4. | Bệnh do vi khuẩn Pseudomonas | Infection with Pseudomonas |
| 5. | Bệnh do vi khuẩn Mycobacterium | Infection with Mycobacterium |

## B. CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

Các đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc tùy theo tình hình dịch bệnh động vật ở trong nước và trên thế giới.

**Phụ lục IV**

**CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM, GIÁM SÁT ĐỐI VỚI ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**A. Động vật thủy sản**

**I. Các bệnh ở động vật thủy sản**

| TT | Tên bệnh (tên tiếng Anh) | Tác nhân gây bệnh | Một số thủy sản nuôi cảm nhiễm với bệnh |
|---|---|---|---|
| **Bệnh ở loài giáp xác** | | | |
| 1. | Bệnh đốm trắng (White Spot Disease) | White spot syndrome virus (WSSV) | Tôm sú *(Penaeus monodon)*, tôm chân trắng *(Litopenaeus vannamei)*, tôm hùm *(Panulirus sp.)*, cua biển *(Scylla serrata)* |
| 2. | Hội chứng Taura (Taura Syndrome) | Taura syndrome virus (TSV) | Tôm chân trắng *(Litopenaeus vannamei)* |
| 3. | Bệnh đầu vàng (Yellow Head Disease) | Yellow head virus (YHV) | Tôm sú *(Penaeus monodon)*, tôm chân trắng *(Litopenaeus vannamei)* |
| 4. | Bệnh hoại tử cơ (Infectious Myonecrosis Disease) | Infectious Myonecrosis Virus (IMNV) | Tôm chân trắng *(Litopenaeus vannamei)* |
| 5. | Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (Infectious Hypodermal and Hematopoitic Necrosis Disease) | Infectious Hypodermal and Hematopoitic Necrosis Virus (IHHNV) | Tôm sú *(Penaeus monodon)*, tôm chân trắng *(Litopenaeus vannamei).* |
| 6. | Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease - AHPND) | Vibrio parahaemolyticus có mang gen độc lực | Tôm sú *(Penaeus monodon),* tôm chân trắng *(Litopenaeus vannamei).* |

| TT | Tên bệnh (tên tiếng Anh) | Tác nhân gây bệnh | Một số thủy sản nuôi cảm nhiễm với bệnh |
|---|---|---|---|
| 7. | Bệnh sữa trên tôm hùm (Lobster Milky Disease - LMD) | *Rickettsia-like* | Tôm hùm bông *(Panulirus ornatus),* tôm hùm đá *(P. homarus),* tôm hùm sỏi *(P. stimpsoni),* tôm hùm đỏ *(P. longipes),* tôm hùm tre *(P. polyphagus),* tôm hùm sen *(P. versicolor).* |
| 8. | Vi bào tử trùng | *Enterocytozoon hepatopenaei* (EHP) | Tôm sú *(Penaeus monodon),* Tôm chân trắng *(Liptopenaeus vanamei).* |
| 9[36]. | Bệnh trắng đuôi | Macrobrachium rosenbergii Nodavirus (MrNV) Extra small virus (XSV) | Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)* |
| | **Bệnh ở loài cá** | | |
| 1. | Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (Spring Viraemia of Carp) | Spring viraemia of carp virus - SVCV | Cá chép *(Cyprinus carpio)*, cá chép koi *(Cyprinus carpio koi)*, cá vàng *(Carassius auratus),* cá trắm cỏ *(Ctenopharyngodon idellus)* |
| 2. | Bệnh do KHV (Koi Herpesvirus Disease) | Koi Herpesvirus (KHV) | Cá chép *(Cyprinus carpio),* cá chép koi *(Cyprinus carpio koi)* |
| 3. | Bệnh hoại tử thần kinh (Viral Nervous | Betanodavirus | Cá song/cá mú *(Epinephelus* spp.), |

[36] Thứ tự này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

| TT | Tên bệnh (tên tiếng Anh) | Tác nhân gây bệnh | Một số thủy sản nuôi cảm nhiễm với bệnh |
|---|---|---|---|
| | Necrosis/Viral Encephalopathy and Retinopathy) | | Cá vược/cá chẽm *(Lates calcarifer),* Cá giò/cá bớp *(Rachycentron canadum)* |
| 4. | Bệnh gan thận mủ ở cá da trơn (Enteric Septicaemia of Catfish) | *Edwardsiella ictaluri* | Cá tra *(Pangasius hypophthalmus)*, cá ba sa *(Pangasius bocourti),* cá bông lau *(Pangasius krempfi).* |
| 5. | Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn *Streptococcus/Streptococcosis* | Streptococcus | Cá rô phi *(Oreochromis mosambicus, Oreochromis niloticus)* |
| 6.[37] | Bệnh do virus Tilapia Lake | Tilapia Lake virus (TiLV) | Cá rô phi *(Oreochromis mosambicus, Oreochromis niloticus)* |
| **Bệnh ở loài nhuyễn thể** | | | |
| 1. | Bệnh do Perkinsus | *Perkinsus marinus, P. olseni* | Tu hài *(Lutraria philipinarum),* hàu cửa sông *(Crasostrea rivularis),* nghêu, ngao (*Meretrix sp.)* |

* Ghi chú: Số lượng mẫu lấy để kiểm tra, xét nghiệm các bệnh với tỷ lệ lưu hành là 10% theo hướng dẫn tại mục III của Phụ lục này. [38]Mẫu để xét nghiệm đối với từng tác nhân gây bệnh của lô hàng là mẫu gộp theo nguyên tắc 5 mẫu gộp thành 01 mẫu để xét nghiệm.

---

[37] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[38] Nội dung này được bổ sung theo tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

**II. Quy định về việc giám sát định kỳ**

1. Đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc cơ sở thu gom, kinh doanh: Lấy mẫu giám sát định kỳ 02 tháng 1 lần để giám sát các chỉ tiêu bệnh theo quy định tại mục I của Phụ lục này.

Trường hợp, chủ cơ sở không thực hiện việc giám sát định kỳ thì cơ quan kiểm dịch động vật nội địa lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu theo từng lô hàng.

2. Số lượng mẫu lấy giám sát theo tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán là 10% theo hướng dẫn tại mục III của Phụ lục này.

3. Căn cứ vào kết quả giám sát định kỳ mầm bệnh và kiểm tra lâm sàng động vật trước khi vận chuyển động vật giống thủy sản ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, nếu động vật khỏe mạnh không mang mầm bệnh thì cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển động vật thủy sản ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

**III. Bảng tính tỷ lệ lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh đối với động vật thủy sản sống**

| **Số con trong đàn** | **Tỷ lệ lưu hành (%)** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **0,5** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **10** |
| 50 | 46 | 46 | 46 | 37 | 37 | 29 | **20** |
| 100 | 93 | 93 | 76 | 61 | 50 | 43 | **23** |
| 250 | 192 | 156 | 110 | 75 | 62 | 49 | **25** |
| 500 | 314 | 223 | 127 | 88 | 67 | 54 | **26** |
| 1.000 | 448 | 256 | 136 | 92 | 69 | 55 | **27** |
| 2.500 | 512 | 279 | 142 | 95 | 71 | 56 | **27** |
| 5.000 | 562 | 288 | 145 | 96 | 71 | 57 | **27** |
| 10.000 | 579 | 292 | 146 | 96 | 72 | 29 | **27** |
| 100.000 | 594 | 296 | 147 | 97 | 72 | 57 | **27** |
| 1.000.000 | 596 | 297 | 147 | 97 | 72 | 57 | **27** |
| > 1.000.000 | 600 | 300 | 150 | 100 | 75 | 60 | **30** |

**B. Sản phẩm động vật thủy sản**[39]

**I. Chỉ tiêu xét nghiệm**

| TT | Tên bệnh (tên tiếng Anh) | Tác nhân gây bệnh | Loại sản phẩm được lấy từ các họ/loài động vật thủy sản *(tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh)* |
|---|---|---|---|
| 1. | Hoại tử gan tụy cấp *(Acute hepatopancreatic necrosis disease - AHPND)* | *Vibrio parahaemolyticus có mang gen độc lực* | Họ tôm he *(Litopenaeus* spp., *Penaeus* spp.*)* |
| 2. | Bệnh hoại tử gan tụy *(Necrotising hepatopancreatitis-NHP)* | *Vi khuẩn Proteobacteria* | |
| 3. | Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô *(Infectious Hypodermal and Hematopoitic Necrosis Disease)* | *Infectious Hypodermal and Hematopoitic Necrosis Virus (IHHNV)* | |
| 4. | Bệnh hoại tử cơ/Bệnh đục cơ *(Infectious Myonecrosis Disease)* | *Infectious Myonecrosis Virus (IMNV)* | |
| 5. | Đốm trắng *(White Spot Disease)* | *White spot syndrome virus (WSSV)* | |
| 6. | Đầu vàng *(Yellow Head Disease)* | *Yellow head virus genotype 1(YHV1)* | |

[39] Phần này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

| TT | Tên bệnh (tên tiếng Anh) | Tác nhân gây bệnh | Loại sản phẩm được lấy từ các họ/loài động vật thủy sản *(tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh)* |
|---|---|---|---|
| 7. | Hội chứng Taura *(Taura syndrome)* | *Taura syndrome virus (TSV)* | |
| 8. | Bệnh sữa trên tôm hùm *(Lobster Milky Disease - LMD)* | *Rickettsia-like* | Tôm hùm (*Panulirus* spp.) |
| 9. | Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (*Spring viraemia of carp)* | *Spring viraemia of carp virus (SVCV)* | Họ cá chép *(Cyprinidae)* |
| 10. | Koi herpesvirus *(Koi Herpesvirus Disease)* | *Koi Herpesvirus (KHV)* | |
| 11. | Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (*Spring viraemia of carp)* | *Spring viraemia of carp virus (SVCV)* | Cá trắm cỏ *(Ctenopharyngodon idella)* |
| 12. | Bệnh do virus Tilapia Lake | *Tilapia Lake virus (TiLV)* | Cá rô phi, diêu hồng *(Oreochromis mosambicus, Oreochromis niloticus)* |
| 13. | Hội chứng lở loét *(Epizootic Ulcerative Syndrome - EUS)* | *Alphanomyces invadans* | Các loài cá nước ngọt khác |
| 14. | Bệnh hoại huyết cá hồi *(Infectious salmon anaemia - ISA)* | *Infectious salmon anaemia virus* | Các loài cá hồi *(Salmo* spp., *Onchorynchus* spp.., *Salvelinus* spp.*)* |
| 15. | Bệnh tuyến tụy do salmonid alphavirus *(Infection with salmonid alphavirus)* | *Alphavirus* | |

| TT | Tên bệnh (tên tiếng Anh) | Tác nhân gây bệnh | Loại sản phẩm được lấy từ các họ/loài động vật thủy sản *(tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh)* |
|---|---|---|---|
| 16. | Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu do IHNV *(Infectious haematopoietic necrosis disease - IHN)* | *Infectious haematopoietic necrosis virus (IHNV)* | |
| 17. | Bệnh hoại tử thần kinh *(Viral Nervous Necrosis/Viral Encephalopathy and Retinopathy)* | *Betanodavirus* | Cá song/cá mú *(Epinephelus* spp.), Cá vược/cá chẽm *(Lates calcarifer),* Cá giò/cá bớp *(Rachycentron canadum)* |
| 18. | Bệnh do Red sea bream iridovisus | *Red sea bream iridovisus (RSIV)* | |
| 19. | Bệnh do vi rút herpes ở bào ngư *(Infection with abalone herpesvirus - AbHV)* | *Herpesvirus* | Các loài bào ngư đa sắc *(Haliotis* spp.*)* |
| 20. | Bệnh do Perkinsus | *P. olseni,* *P. marinus* | Hầu, nghêu, ngao |
| 21. | Bệnh do Batrachochytrium dendrobatidis *(Infection with Batrachochytrium dendrobatidis).* | *Batrachochytrium dendrobatidis* | Các loài ếch |
| 22. | Đốm trắng *(White Spot Disease)* | *White spot syndrome virus (WSSV)* | Các loài cua |

**II. Tần suất lấy mẫu, số lượng mẫu**

1. Tần suất lấy mẫu:

Lấy mẫu của 03 (ba) lô hàng liên tiếp để xét nghiệm và áp dụng như sau:

a) Nếu kết quả xét nghiệm của 03 (ba) lô hàng liên tiếp đạt yêu cầu, cứ 05 (năm) lô hàng tiếp theo chỉ lấy mẫu ngẫu nhiên của 01 (một) lô hàng để xét nghiệm; trường hợp lô hàng được lựa chọn kiểm tra có kết quả xét nghiệm không đạt yêu cầu, lấy mẫu của 03 (ba) lô hàng liên tiếp để xét nghiệm;

b) Nếu kết quả xét nghiệm của 01 (một) lô hàng không đạt yêu cầu, tiếp tục lấy mẫu của 03 (ba) lô hàng liên tiếp để xét nghiệm.

2. Số lượng mẫu và mẫu xét nghiệm:

a) Lô hàng có một mặt hàng: lấy 05 (năm) mẫu và gộp thành 01 (một) mẫu để xét nghiệm các chỉ tiêu tác nhân gây bệnh theo quy định tại khoản 1 phần này (phần B);

b) Lô hàng có nhiều mặt hàng: lựa chọn mặt hàng có số lượng lớn hơn để lấy mẫu theo điểm a khoản này, lấy mẫu tối đa của 03 mặt hàng; trường hợp các mặt hàng của lô hàng có số lượng bằng nhau, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lựa chọn ngẫu nhiên mặt hàng để lấy mẫu.

3. Đối với sản phẩm được lấy từ các họ/loài thủy sản không thuộc mục I phần này (phần B), thực hiện như sau:

a) Cơ quan kiểm dịch cửa khẩu kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, thực trạng hàng hóa của 03 (ba) lô hàng liên tiếp và áp dụng như quy định tại điểm a và b khoản 1 mục này;

b) Trường hợp phát hiện lô hàng không đạt yêu cầu về ngoại quan, lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu lý hóa, vi sinh vật gây hại, tác nhân gây bệnh theo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng của Việt Nam, quy định quốc tế.

4. Đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm hoặc không phải kiểm tra thực trạng hàng hóa, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu chỉ kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu (chủ hàng phải tự chịu trách nhiệm đối với hàng hóa nhập khẩu).

5. Khi phát hiện lô hàng không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu xử lý theo quy định và báo cáo về Cục Thú y.

6. Việc lấy mẫu, kiểm tra theo tần suất áp dụng trên tổng số lô hàng nhập khẩu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 trong cùng 01 (một) năm.

**C**[40]. Căn cứ vào tình hình dịch bệnh của nước xuất khẩu, Cục Thú y quyết định chỉ tiêu bệnh cần xét nghiệm được quy định tại phần **A**, phần **B** Phụ lục này.

Trường hợp phát hiện bệnh mới chưa được quy định tại phần **A**, phần **B** Phụ lục này, Cục Thú y báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định chỉ tiêu kiểm dịch.

[40] Phần này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

**Phụ lục V**

**MẪU HỒ SƠ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VÀ QUY ĐỊNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I. Mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản:**

1. Giấy đăng ký kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh - Mẫu 01TS.

2. Giấy đăng ký kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu - Mẫu 02TS.

3[41]. Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu - Mẫu 03TS.

4. Giấy đăng ký kiểm dịch tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 04TS.

5. Giấy đăng ký kiểm dịch xuất/nhập kho ngoại quan động vật, sản phẩm thủy sản - Mẫu 05TS.

6. Giấy đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản - Mẫu 06TS.

7. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh:

a) Mẫu 7aTS: Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật không thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

b) Mẫu 7bTS: Sử dụng trong trường hợp cơ quan kiểm dịch động vật thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

---

[41] Điểm này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

8. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu - Mẫu 08TS.

9. Giấy vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu - Mẫu 09TS.

10.[42] Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu - Mẫu 10TS.

11.[43] ***(được bãi bỏ).***

12. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam - Mẫu 12TS.

13. Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 13TS.

14. Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm/kiểm dịch và cấp chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu - Mẫu 14TS.

15. Giấy chứng nhận kiểm dịch cho lô hàng xuất khẩu dùng làm thực phẩm - Mẫu 15TS.

16. Thông báo lô hàng không đạt - Mẫu 16TS.

17. Giấy đề nghị đổi/cấp lại giấy chứng nhận kiểm dịch cho lô hàng thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm - Mẫu 17TS.

18. Giấy chứng nhận vận chuyển gửi mẫu bệnh phẩm thủy sản - Mẫu 18 TS. TS.

19. Giấy chứng nhận vận chuyển nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản - Mẫu 19

20. Biên bản niêm phong, kẹp chì phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 20TS.

---

[42] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[43] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

21. Biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y khu nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 21TS.

22. Báo cáo kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y cơ sở cách ly động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 22TS.

23. Giấy đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm - Mẫu 23TS.

24. Biên bản kiểm tra và lấy mẫu xét nghiệm - Mẫu 24TS.

25. Biên bản mở niêm phong phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 25TS.

26[44]. Quyết định xử lý vệ sinh thú y đối với động vật/sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y - Mẫu 26 TS.

27[45]. Biên bản xử lý vệ sinh thú y hàng động vật, sản phẩm động vật thủy sản - Mẫu 27 TS.

**II. Quản lý, sử dụng mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản:**

1. Các mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản do cơ quan cơ quan thú y có thẩm quyền phát hành theo mẫu được in bằng mực đen trên giấy in khổ A4, ở giữa có Logo kiểm dịch động vật in chìm, màu đen nhạt, đường kính 12 cm.

2. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh được đóng dấu "BẢN GỐC" hoặc "BẢN SAO" bằng mực dấu màu đỏ ở góc trên bên phải phía dưới chữ "Mẫu:...". Số lượng Giấy chứng nhận kiểm dịch được phát hành như sau:

---

[44] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

[45] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

a) Bản gốc: 02 bản (01 bản lưu tại cơ quan cấp giấy, 01 bản cấp cho chủ hàng);

b) Căn cứ vào nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có) để cấp tối đa 03 bản sao cho chủ hàng, mỗi nơi giao hàng chỉ cấp 01 bản sao. Tất cả các bản sao đều sử dụng dấu đỏ, chữ ký tươi.

3. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam được đóng dấu "ORIGINAL" hoặc "COPY" bằng mực màu xanh da trời ở góc trên bên phải phía dưới chữ "Mẫu:...". Số lượng giấy chứng nhận kiểm dịch được phát hành như sau:

a) Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu: 03 bản ORIGINAL (01 bản lưu tại cơ quan cấp giấy; 02 bản cấp cho chủ hàng, chủ hàng gửi 01 bản cho cơ quan hải quan); 01 bản COPY giao cho chủ hàng; riêng động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu có thể cấp thêm bản COPY khi chủ hàng có yêu cầu;

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam: 03 bản ORIGINAL (01 bản lưu tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu nhập; 02 bản cấp cho chủ hàng, chủ hàng gửi 01 bản cho cơ quan hải quan); 02 bản COPY giao cho chủ hàng (01 bản chủ hàng gửi tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu xuất);

c) Tất cả các bản COPY đều sử dụng dấu đỏ, chữ ký tươi.

4. Mẫu dấu "BẢN GỐC, BẢN SAO, ORIGINAL, COPY" sử dụng để đóng trên Giấy chứng nhận kiểm dịch được quy định như sau:

a) Dấu có hình chữ nhật, kích thước 1,5 cm x 4,0 cm (rộng x dài), đường viền ngoài có bề rộng 0,1 cm;

b) Bên trong khắc chữ BẢN GỐC, BẢN SAO, ORIGINAL hoặc COPY, chiều cao của chữ 01 cm, bề rộng nét chữ là 0,1 cm.

5. Giấy vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu về nơi cách ly kiểm dịch được phát hành 03 bản (01 bản lưu tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu nhập, 02 bản giao cho chủ hàng).

6. Mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản được sử dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

7. Các cơ quan kiểm dịch động vật chịu trách nhiệm in ấn, sử dụng và quản lý mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản theo đúng quy định hiện hành.

8. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản:

a) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, ra khỏi vùng công bố dịch: được tính theo khoảng thời gian vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản từ nơi xuất phát đến nơi đến cuối cùng;

b) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, xuất khẩu: Có giá trị sử dụng không quá 60 ngày;

c) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam: được tính theo thời gian tối đa cho phép hàng hóa lưu trú trên lãnh thổ Việt Nam.

9. Riêng mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm do Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản phát hành phù hợp với quy định hiện hành và yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 01 TS**

**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**

*Số:..... ĐKKD-VCTS*

Kính gửi:.....

Tên tổ chức, cá nhân:.....
Địa chỉ giao dịch:.....
Điện thoại:..... Fax:..... E.mail:.....
Số Chứng minh nhân dân/số Hộ chiếu/số định danh cá nhân[46]:.....
Ngày cấp..... Tại.....
Đề nghị được kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh số hàng sau:

| TT | Tên thương mại | Tên khoa học | Kích thước cá thể/ Dạng sản phẩm(1) | Số lượng/ Trọng lượng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | Tổng số | |

Tổng số viết bằng chữ:.....
Mục đích sử dụng:.....
Quy cách đóng gói/bảo quản:..... Số lượng bao gói:.....
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế, chế biến/bảo quản:.....
.....
Mã số cơ sở *(nếu có)*:.....
Điện thoại:..... Fax:..... E.mail:.....

[46] Cụm từ "CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu số" được thay thế bằng cụm từ "Số Chứng minh nhân dân/số Hộ chiếu/số định danh cá nhân" theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E.mail:.....

Nơi đến/nơi thả nuôi cuối cùng:.....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/..... Số lượng/Trọng lượng:.....

2/..... Số lượng/Trọng lượng:.....

3/..... Số lượng/Trọng lượng:.....

Phương tiện vận chuyển:.....

Địa điểm kiểm dịch:.....

Thời gian kiểm dịch:.....

**** Đối với sản phẩm thủy sản xuất phát từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin sau đây:***

- Thời gian thu hoạch:.....
- Mục đích sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh:.....
- Biện pháp xử lý động vật thủy sản mắc bệnh trước khi vận chuyển:.....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y./.

| | |
|---|---|
| **CÁN BỘ TIẾP NHẬN GIẤY ĐĂNG KÝ** | Đăng ký tại..... |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày..... tháng..... năm.....* |
| | **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ** |
| | *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

*- (1) Kích thước cá thể (đối với thủy sản giống)/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm thủy sản);*

*- Giấy khai báo kiểm dịch được làm thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân giữ.*

**CÔNG TY**.....
Địa chỉ:.....
Tel:.....
Fax:.....
Email:.....
Số:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày..... tháng..... năm 20.....*

**Mẫu: 02 TS**

**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH NHẬP KHẨU**
**ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty....., đề nghị Cục Thú y hướng dẫn Công ty kiểm dịch nhập khẩu số hàng sau:

| STT | Tên thương mại | Tên khoa học | Kích cỡ cá thể/ Dạng sản phẩm(1) | Số lượng | Đơn vị tính | Nước xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | | | | | | |
| 2. | | | | | | |
| ... | | | | | | |

- Tên, địa chỉ Công ty xuất khẩu:.....
.....
.....
- Tên, địa chỉ cơ sở nuôi/sản xuất giống/cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật thủy sản tại nước xuất khẩu:.....
.....
Mã số:.....
- Cửa khẩu nhập:.....
- Thời gian thực hiện:.....
- Mục đích sử dụng:.....
- Tên, địa chỉ nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu:.....
.....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:.....
Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

**GIÁM ĐỐC**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***
*- Đề nghị ghi rõ: Tên, số lượng, đơn vị tính, nước xuất xứ, cửa khẩu nhập của từng loài động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản;*
*- Số lượng động vật, sản phẩm động vật có thể dự trù nhập khẩu trong 06 tháng;*
*- (1) Kích cỡ cá thể đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống, dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 03 TS**

*....., ngày..... tháng..... năm.....*

**ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,**
**SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**[47]

Số:...../KBKD-TSXNK

Kính gửi:.....
Tên tổ chức, cá nhân khai báo:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax..... Email.....
Số Chứng minh nhân dân/số Hộ chiếu/số định danh cá nhân:..... Ngày cấp..... Tại.....
Đề nghị quý Cơ quan kiểm dịch:

□ Xuất khẩu □ Kho ngoại quan □ Tạm xuất tái nhập
□ Nhập khẩu □ Quá cảnh □ Khác (đề nghị ghi rõ).....
□ Tạm nhập tái xuất □ Chuyển khẩu

Chi tiết lô hàng như sau:

| STT | Tên thương mại | Tên khoa học | Kích cỡ cá thể/ Dạng sản phẩm(1) | Số lượng/ Trọng lượng | Đơn vị tính | Nước xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| | | | | | | |

1. Nơi sản xuất:.....
2. Loại bao bì, quy cách đóng gói:.....
3. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán *(L/C, TTr...)*:.....
4. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/nhập khẩu:.....
5. Nước xuất khẩu/nhập khẩu:.....
6. Nước quá cảnh *(nếu có)*:.....
7. Cửa khẩu xuất:.....
8. Cửa khẩu nhập:.....
9. Phương tiện vận chuyển:.....
10. Mục đích sử dụng:.....
11. Văn bản chấp thuận kiểm dịch của Cục Thú y: Số...../TY-KDTS, ngày.... tháng.... năm...
12. Địa điểm kiểm dịch/cách ly kiểm dịch:.....
13. Địa điểm nuôi trồng *(nếu có)*:.....

---

[47] Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

14. Thời gian kiểm dịch:.....
15. Địa điểm giám sát *(nếu có)*:.....
16. Thời gian giám sát:.....
17. Số bản Giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp:.....

Chúng tôi xin cam kết: đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, đưa hàng về đúng địa điểm, đúng thời gian được khai báo và chỉ sử dụng hàng hóa đúng mục đích khai báo sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN KHAI BÁO**

*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT:**

Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm:.....

.....

để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi..... giờ, ngày..... tháng..... năm.....

Vào sổ số....., *ngày..... tháng..... năm.....*

**CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**

*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN** *(nếu có):*

.....

.....

.....

....., *ngày..... tháng..... năm.....*

**CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU**.....

*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*- Mẫu Đơn khai báo này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;*

*- Đơn khai báo được làm thành 03 bản: 01 bản cơ quan kiểm dịch giữ, 01 bản cơ quan hải quan giữ, 01 bản tổ chức, cá nhân khai báo kiểm dịch giữ;*

*- (1) Kích cỡ cá thể đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống, dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản.*

CÔNG TY.....
Địa chỉ:.....
Tel:.....
Fax:.....
Email:.....
Số:...../.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày..... tháng..... năm 20.....*

**Mẫu: 04 TS**

**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH**
**TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, Công ty..... đề nghị Cục Thú y hướng dẫn kiểm dịch số hàng sau theo hình thức:

□ Tạm nhập tái xuất □ Quá cảnh
□ Chuyển cửa khẩu

Chi tiết lô hàng như sau:

| STT | Tên hàng | Tên khoa học | Số lượng | Đơn vị tính | Nước xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | |

- Từ Công ty:.....
Địa chỉ:.....
- Tên Công ty tiếp nhận (nước nhập khẩu):.....
Địa chỉ:.....
- Cửa khẩu nhập:.....
- Cửa khẩu xuất:.....
- Thời gian thực hiện:.....
- Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam:.....
- Lộ trình trên lãnh thổ Việt Nam:.....
.....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

**GIÁM ĐỐC**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***
*- Số lượng hàng có thể dự trù để thực hiện trong 06 tháng.*

**CÔNG TY.....**
Địa chỉ:.....
Tel:.....
Fax:.....
Email:.....
Số:...../.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---

*....., ngày..... tháng..... năm 20.....*

**Mẫu: 05 TS**

**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH XUẤT/NHẬP KHO NGOẠI QUAN ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Kính gửi: Cục Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, Công ty..... đề nghị Cục Thú y hướng dẫn kiểm dịch số hàng sau theo hình thức xuất/nhập kho ngoại quan. Chi tiết lô hàng như sau:

| STT | Tên hàng | Tên khoa học | Số lượng | Đơn vị tính | Nước xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | |

- Từ Công ty:.....
Địa chỉ:.....
.....
- Cửa khẩu nhập:.....
- Tên, địa chỉ kho ngoại quan:.....
Giấy phép số..... ngày...../...../....., thời hạn:..... *hoặc* Hợp đồng thuê kho ngoại quan số:..... ngày...../...../....., thời hạn:.....
- Mục đích nhập hàng vào kho ngoại quan:.....
- Thời gian thực hiện:.....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:.....
.....
Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

**GIÁM ĐỐC**
*(Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***
*- Số lượng hàng có thể dự trù để thực hiện trong 06 tháng.*

**Tên tổ chức, cá nhân.....**
Địa chỉ:.....
Tel:.....
Fax:.....
Email:.....
Số:...../.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày..... tháng..... năm 20.....*

**Mẫu: 06 TS**

**ĐĂNG KÝ GỬI/NHẬN MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN**

Kính gửi: Cục Thú y

..... (*Tên tổ chức, cá nhân*)..... đề nghị Cục Thú y hướng dẫn việc gửi/nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản, chi tiết như sau:

| STT | Tên mẫu bệnh phẩm | Quy cách đóng gói | Số lượng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | Tổng số | | |

- Tên tổ chức, cá nhân gửi mẫu bệnh phẩm:.....

Địa chỉ:.....

.....

- Tên tổ chức, cá nhân nhận mẫu bệnh phẩm:.....

.....

Địa chỉ:.....

.....

- Cửa khẩu nhập/xuất:.....
- Thời gian thực hiện:.....
- Mục đích sử dụng:.....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:.....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

**Tổ chức cá nhân đăng ký**
*(Ký tên, đóng dấu)*

| TÊN CƠ QUAN<br>KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

**Mẫu: 07a TS**

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,**
**SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**
*Số:...../CN-TSVC*

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*:.....
Địa chỉ giao dịch:.....
Điện thoại:..... Di động:..... Fax:.....
Vận chuyển số hàng sau:

| STT | Tên thương mại | Tên khoa học | Kích thước cá thể/ Dạng sản phẩm (1) | Số lượng/ Trọng lượng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | Tổng số | |

Tổng số *(viết bằng chữ)*:.....
Mục đích sử dụng:.....
Quy cách đóng gói/bảo quản:..... Số lượng bao gói:.....
Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế/bảo quản:.....
Địa chỉ:.....
Mã số cơ sở *(nếu có)*:.....
Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Di động:..... Fax:.....
Nơi đến cuối cùng:.....
Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:
1/..... Số lượng:..... Trọng lượng:.....
2/..... Số lượng:..... Trọng lượng:.....
3/..... Số lượng:..... Trọng lượng:.....
Các vật dụng khác có liên quan:.....
Phương tiện vận chuyển:..... Biển kiểm soát.....

**CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH**

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
1/ Số hàng trên có nguồn gốc từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh:.....
.....
2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát/Sản phẩm động vật thủy sản được lấy từ động vật thủy sản khỏe mạnh, được sơ chế, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định.
3/ Số hàng trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo phiếu kết quả kiểm tra, xét nghiệm số:..... ngày...../...../..... của.....*(2)*..... *(gửi kèm bản sao, nếu có)*.
4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau:.....
5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ.....

| *Giấy có giá trị đến ngày...../...../.....* | *Cấp tại....., ngày...../...../.....* |
|---|---|
| **Kiểm dịch viên động vật**<br>*(Ký, ghi rõ họ tên)* | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**<br>*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***
*- (1): Kích thước cá thể (đối với động vật thủy sản giống)/Dạng sản phẩm (đối với sản phẩm động vật thủy sản);*
*- (2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.*

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

**TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 07b TS**

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**

*Số:...../CN-TSVC-UQ*

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*:.....
Địa chỉ giao dịch:.....
Điện thoại:..... Di động:..... Fax:.....
Vận chuyển số hàng sau:

| STT | Tên hàng | Tên khoa học | Kích thước cá thể/ Dạng sản phẩm (1) | Số lượng/ Trọng lượng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | Tổng số | |

Tổng số *(viết bằng chữ)*:.....
Mục đích sử dụng:.....
Quy cách đóng gói/bảo quản:..... Số lượng bao gói:.....
Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế/bảo quản:.....
Địa chỉ:.....
Mã số cơ sở *(nếu có)*:.....
Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Di động:..... Fax:.....
Nơi đến cuối cùng:.....
Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:
1/..... Số lượng:..... Trọng lượng:.....
2/..... Số lượng:..... Trọng lượng:.....
3/..... Số lượng:..... Trọng lượng:.....
Các vật dụng khác có liên quan:.....
Phương tiện vận chuyển:..... Biển kiểm soát.....

**CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH**

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
1/ Số hàng trên có nguồn gốc từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh:.....
.....
2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát/Sản phẩm động vật thủy sản được lấy từ động vật thủy sản khỏe mạnh, được sơ chế, chế biến, bảo quản bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định.
3/ Số hàng trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả kiểm tra, xét nghiệm số:...../ngày...../...../20..... của.....*(2)*..... *(gửi kèm bản sao, nếu có)*.
4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau:.....
.....
5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ.....

*Giấy có giá trị đến:...../...../.....* *Cấp tại....., ngày...../...../.....*

**Kiểm dịch viên động vật**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***
*- (1): Kích thước cá thể (đối với động vật thủy sản giống)/Dạng sản phẩm (đối với sản phẩm động vật thủy sản);*
*- (2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.*

**TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**THE SOCIALISTREPUBLIC OF VIET NAM**

**Mẫu: 08 TS**

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH**
**ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU**
HEALTH CERTIFICATE FOR EXPORT OF AQUATIC ANIMAL, AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS
*Số:...../CN-TSXK*
*Number:*

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....
*Name and address of exporter:* .....
Tel:..... Fax:..... Email:.....
Tên, địa chỉ người nhận hàng: .....
*Name and address of consignee:* .....
Tel:..... Fax:..... Email:.....

| STT *Number* | Tên thương mại *Trade name* | Tên khoa học *Scientific name* | Số lượng *Quantity* | Trọng lượng *Net weight* |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | Tổng số (*Total*) | | |

Mục đích sử dụng: ☐ Thực phẩm *(Human consumption)* ☐ Làm giống *(Transplantation: Egg, Gametes etc)*
*Use:* ☐ Làm cảnh *(Ornamental)* ☐ Nghiên cứu và thí nghiệm *(Research&laboratory)*
☐ Khác *(Other)*:.....
Quy cách đóng gói:..... Số lượng bao gói:.....
*Type of packaged:* *Number of packaged:*
Nước/địa phương xuất hàng:...../..... Cửa khẩu xuất:.....
*Exporting country/locality:* *Declared point of exit:*
Phương tiện vận chuyển:..... Nước nhập hàng:.....
*Means of transport:* *Importing country:*

**CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH**
HEALTH CERTIFICATE

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
*I, the undersigned Animal Quarantine Officer, certifies that:*

☐ Số động vật thủy sản trên đã được kiểm tra; động vật khỏe mạnh, âm tính với các bệnh.
*The aquatic animals described above were examined; animals are healthy, negative with the following diseases:*

.....
.....

☐ Số sản phẩm động vật thủy sản trên đã được kiểm tra, đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y.
*The aquatic animal products described above were examined, meet the veterinary hygiene standards.*

| | |
|---|---|
| Giấy có giá trị đến:...../...../..... *Valid up to* | Giấy này làm tại..... ngày...../...../..... *Issued at* *on* |
| **Kiểm dịch viên động vật** *(Ký, ghi rõ họ tên)* ***Animal Quarantine Officer*** *(Signature, full name)* | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* **DIRECTOR** *(Signature, stamp, full name)* |

**TÊN CƠ QUAN**
**KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 09 TS**

**GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN**
**ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU**
*Số:...../CN-VCTSNK*

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*:.....
Địa chỉ giao dịch:.....
Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
Nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

| STT | Tên thương mại | Tên khoa học | Kích thước cá thể/ Dạng sản phẩm(1) | Số lượng/ Trọng lượng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | Tổng số | |

Mục đích sử dụng:.....
Quy cách đóng gói/bảo quản:..... Số lượng bao gói:.....
Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu:.....
.....
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:.....
.....
Vùng/nước xuất khẩu:...../..... Nước quá cảnh:.....
Cửa khẩu nhập vào Việt Nam:..... Thời gian nhập:...../...../.....
Hồ sơ giấy tờ có liên quan:.....
.....

**CHỨNG NHẬN**

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
1. Lô hàng nhập khẩu có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.
2. Thực trạng sức khỏe động vật thủy sản/điều kiện vệ sinh thú y của sản phẩm thủy sản khi nhập khẩu:.....
3. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng.....nồng độ.....
4. Được phép vận chuyển số hàng trên về:.....
Địa chỉ:.....
.....

**YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN**

1. Số hàng trên phải được vận chuyển đến địa điểm nêu trên trước ngày...../...../.....
2. Chỉ được vận chuyển theo lộ trình:.....
.....
3. Nghiêm cấm vứt chất thải, rác thải, xác thủy sản trong quá trình vận chuyển.

*Giấy có giá trị đến...../...../.....*
**Kiểm dịch viên động vật**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Cấp tại....., ngày...../...../.....*
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***
*(1) Kích thước cá thể đối với thủy sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm thủy sản.*

**TÊN CƠ QUAN**
**KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 10 TS**

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,**
**SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU**[48]

*Số:...../CN-TSNK*

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*:.....
Địa chỉ giao dịch:.....
Điện thoại:..... Di động:..... Fax:.....
Có nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

| STT | Tên thương mại | Tên khoa học | Kích thước cá thể/ Dạng sản phẩm (1) | Số lượng/ Trọng lượng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | Tổng số | |

Mục đích sử dụng:.....
Quy cách đóng gói/bảo quản:..... Số lượng bao gói:.....
Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu:.....
.....
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:.....
.....
Vùng/nước xuất khẩu:...../..... Nước quá cảnh:.....
Cửa khẩu nhập vào Việt Nam:..... Thời gian nhập:...../...../.....
Hồ sơ giấy tờ có liên quan:.....
.....
Nơi chuyển đến[49]:.....
.....

**CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH**

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản trên:
1/ Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hợp lệ khi nhập khẩu;
2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm/Sản phẩm động vật thủy sản không có biểu hiện biến đổi, mang mầm bệnh; được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;
3/ Số hàng trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả xét nghiệm số:...../.....
ngày...../...../..... của.....*(2)*..... (*gửi kèm bản sao, nếu có).*
4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau:.....
.....
5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng..... nồng độ.....

*Giấy có giá trị đến ngày...../...../.....* *Cấp tại....., ngày...../...../.....*

| **Kiểm dịch viên động vật** | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |
|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***
*- (1) Kích thước cá thể đối với động vật thuỷ sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thuỷ sản;*
*- (2) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.*

---

[48] Cụm từ "GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM" được thay đổi thành cụm từ "GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU" theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 1 của *Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.*

[49] Cụm từ "Địa điểm cách ly kiểm dịch:…từ ngày…/20..đến ngày…/20..." được sửa đổi thành cụm từ "Nơi chuyển đến:" theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 1 của *Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.*

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Mẫu: 11 TS**

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU DÙNG LÀM THỰC PHẨM** [50]

***(được bãi bỏ)***

[50] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

**TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**THE SOCIALISTREPUBLIC OF VIET NAM**

Địa chỉ:.....
*Address:*
Điện thoại:..... Fax:.....
*Telephone and Fax number:*
E.mail:.....

**Mẫu 12 TS**
*Form:*

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH**
**ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN TẠM NHẬP TÁI XUẤT,**
**CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM**
HEALTH CERTIFICATE
FOR THE TEMPORARY IMPORT FOR RE – EXPORT, TRANSPORT OF POINT, TRANSIT OF AQUATIC ANIMAL, AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS THROUGH VIET NAM'S TERRITORY
*Số:...../CN-TSTNTX*
*Number:*

Tên, địa chỉ người xuất hàng:.....
*Name and address of consignor:*
.....
Tên, địa chỉ của chủ hàng (hoặc người đại diện):.....
*Name and address of owner of commodity or his representative:*
.....
Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng:.....
*Name and address of final consignee:*
.....

**MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG**
DESCRIPTION OF THE AQUATIC ANIMAL/AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS

| **STT** *Number* | **Tên thương mại** *Trade name* | **Tên khoa học** *Scientific name* | **Số lượng bao gói** *Number of packaged* | **Số lượng/Trọng lượng** *Quantity/net weight* |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | **Tổng số** *(Total)* | |

Nhiệt độ bảo quản/*Preservation temp.:* Thường/*Ambient* ☐ Số lượng Container:.....
Ướp lạnh/*Chilled* ☐ Đông lạnh/*Frozen* ☐ *Number of Containers:*
Cửa khẩu nhập:..... Cửa khẩu xuất:.....
*Gate of entry:* *Gate of exit:*
Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ...../..... /..... đến...../..... /.....
*The duration of transport or storage in Vietnam: From to*
Phương tiện vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam:..... Biển kiểm soát.....
*Means of transport in Vietnamese territory* *Register number*

**CHỨNG NHẬN**
CERTIFICATION

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
*I, the undersigned Animal Quarantine Officer, certifies that:*
1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;
*The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;*
2/ Động vật thủy sản khỏe mạnh, không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm khi nhập vào Việt Nam/Sản phẩm thủy sản được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú;
*Aquatic animal/s is/are healthy, showed no clinical sign of contagious diseases when imported into Vietnam/The aquatic animal's product/s is/are packaged and stored in accordance with veterinary hygiene requirements;*
3/ Các chất thải, chất độn, các dụng cụ có liên quan đã được xử lý vệ sinh thú y theo quy định;
*Waste and related tools have been treated in accordance to requirements;*
4/ Phương tiện vận chuyển đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc và niêm phong theo quy định;
*Means of transport meet veterinary hygiene requirements and have been disinfected and sealed.*

**NHỮNG YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM**

REQUIREMENTS DURING TRANSPORT IN VIETNAM TERRITORY

1/ Chỉ được phép vận chuyển theo lộ trình:.....
*Allowed itinerary:*
.....

2/ Nghiêm cấm vứt chất thải, xác thủy sản trong quá trình vận chuyển;
*Disposal of waste and dead carcasses of aquatic animals during transport is prohibited;*

3/ Phải thông báo cho cơ quan Thú y nơi gần nhất khi phát hiện thấy thủy sản có biểu hiện mắc bệnh/sản phẩm thủy sản có biểu hiện hư hỏng;
*Any sign of aquatic animals disease/aquatic animal's products decayed shall be reported to the nearest Veterinary agency authority;*

4/ Thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về thú y khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.
*Obey the stipulation of Veterinary ordinance during transport in Vietnamese territory.*

Cấp tại:.....
*Place of issue:*

Giấy có giá trị đến:...../...../.....
*Valid up to*

Ngày cấp:...../...../.....
*Date of issue:*

**Kiểm dịch viên động vật** *(Ký, ghi rõ họ tên)*
*Animal Quarantine Officer (Signature, full name)*

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
**DIRECTOR** *(Signature, stamp, full name)*

**CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT CỬA KHẨU XUẤT**

CERTIFICATION OF ANIMAL QUARANTINE ORGANIZATION AT THE GATE OF EXIT

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày...../...../.....
*Place and Date*

**Kiểm dịch viên động vật** *(Ký, ghi rõ họ tên)*
*Animal Quarantine Officer (Signature, full name)*

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
**DIRECTOR** *(Signature, stamp, full name)*

Dấu
của cơ quan
Kiểm dịch
động vật

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 13 TS**

**BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG VỆ SINH THÚ Y CỦA ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

*Số:...../BB-VSTY*

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....
Tại địa điểm:.....
Chúng tôi gồm có:
1/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....
Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:.....
2/ Ông/bà:..... là chủ hàng (hoặc người đại diện)
Địa chỉ giao dịch:.....
Số điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
Trong khi tiến hành kiểm tra vệ sinh thú y lô hàng:
1/..... Số lượng:..... Trọng lượng:.....
2/..... Số lượng:..... Trọng lượng:.....
3/..... Số lượng:..... Trọng lượng:.....
Phương pháp kiểm tra vệ sinh thú y:.....
.....
Tình trạng vệ sinh thú y của hàng:.....
.....
.....
.....
.....
Kết luận:.....
.....
.....
Ý kiến của chủ hàng *(hoặc người đại diện)*:.....
.....

*Biên bản được lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.*

**Chủ hàng** *(hoặc người đại diện)*
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Kiểm dịch viên động vật**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Người làm chứng** *(nếu có)*
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM/KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU**

**Mẫu: 14 TS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐĂNG KÝ**
**KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM/KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU**

Số: ☐

Kính gửi:.....

| **PHẦN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG** | |
|---|---|
| 1. Chủ hàng:<br>Địa chỉ:<br>Điện thoại: Fax: | 2. Người nhận hàng:<br>Địa chỉ:<br>Điện thoại: Fax: |
| 3. Nơi đi:<br>Dự kiến ngày xuất khẩu: | 4. Nơi đến: |
| 5. Mô tả hàng hóa:<br>Tên thương mại.....<br>Tên khoa học.....<br>Dạng sản phẩm:..... | 6. Số lượng:..... cnts<br>Khối lượng..... kg |
| 7. Cơ sở sản xuất:<br>Mã số cơ sở: | 8. Mã số lô hàng:<br>Thời gian sản xuất: |
| 9. Thời gian đăng ký kiểm tra:<br>Địa điểm đăng ký kiểm tra: | 10. Đề nghị cấp chứng thư chuyển tiếp tại:<br>..... |
| 11. Xuất xứ nguyên liệu để sản xuất lô hàng:<br>☐ Thủy sản nuôi ☐ Thủy sản khai thác tự nhiên<br>- Trong nước: ☐ Tên vùng nuôi, thu hoạch/vùng khai thác:<br>- Nhập khẩu: ☐ Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ nguyên liệu: | |
| **PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN** | |
| Hồ sơ đăng ký: ☐ Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung thêm<br>Lý do không đạt:<br>Các hồ sơ cần bổ sung:<br>Kết quả xem xét sau khi bổ sung: | |
| Ngày kiểm tra dự kiến: | |
| ....., ngày...../...../.....<br>*Đại diện Chủ hàng*<br>*(Ký tên, đóng dấu)* | ....., ngày...../...../.....<br>**Đại diện Cơ quan kiểm tra, chứng nhận**<br>*(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu giấy chứng nhận kiểm dịch cho lô hàng xuất khẩu dùng làm thực phẩm**

**Mẫu: 15 TS**

**Tên địa chỉ và số điện thoại Cơ quan kiểm tra**
***/Name, address and telephone of the inspection body***

.....

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH**
***QUARANTINE CERTIFICATE***

***Số/Reference No:.....***

**I. Thông tin chung về lô hàng/*Consignment information:***

| | |
|---|---|
| Chủ hàng/*Name of Consignor:*<br>Địa chỉ/*Address:*<br>Số điện thoại/*Tel*: | Người nhận/*Name of Consignee:*<br>Địa chỉ/*Address:*<br>Số điện thoại/*Tel*: |
| Mô tả hàng hóa/*Description of Goods:*<br>Khối lượng lô hàng/*Quantity (kg):*<br>Mã số lô hàng/*Lot number:* | Nhiệt độ bảo quản/*Storage temperature:*<br>Thường/*Ambient* □ Ướp lạnh/*Chilled* □<br>Đông lạnh/*Frozen* □ |

Chứng nhận lô hàng/*Commodities certified for:*
Dùng làm thực phẩm/*Human consumption* ☑

| TT/ No | Loài/*Species* (tên Khoa học/ *Scientific name)* | Quy cách đóng gói, bao gói/ *Type of packaging* | Số lượng bao gói/ *Number of packages* | Khối lượng tịnh/ Net weight (kg) | Ngày sản xuất/ *Date (period) of Production:* |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |

Tên cơ sở sản xuất/*Name of the establishment:*
Địa chỉ/*Address*:
Mã số/*Approval Number:*

| | |
|---|---|
| Nước xuất khẩu/*Country of origin:*<br>VIETNAM | Nước nhập khẩu/*Country of destination:* |
| Ngày xuất khẩu/*Date of dispatch* (nếu có/*if applicable)*: | Phương tiện vận chuyển/*Means of Conveyance:*<br>Tàu biển/*Ship* □ Máy bay/Airplan □<br>Khác/*Other* □ |

**II. Chứng nhận/*Attestation:***

Chứng nhận cho/*This is to certify that:*

1. Lô hàng thủy sản nêu trên từ cơ sở sản xuất đã được Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định Việt Nam/ *The above fishery products were come from the establishment approved by National Agro-Forestry - Fishery Quality Assurance Department (NAFIQAD) following food safety regulations of Vietnam.*

2. Sản phẩm được kiểm dịch và không phát hiện các bệnh theo quy định/*The products were quarantined and not found any disease regulated by the relevant regulations.*

*Ngày cấp/Date of issue:.....*
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA**
***/DIRECTOR OF INSPECTION BODY***
*(Ký đóng dấu/Signature and stamp)*

**THÔNG BÁO LÔ HÀNG KHÔNG ĐẠT**

**Mẫu: 16 TS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**----------**

*Tên, địa chỉ Cơ quan Kiểm tra, chứng nhận*

Tel: Fax: Email:

**THÔNG BÁO LÔ HÀNG KHÔNG ĐẠT**

Số:

| | |
|---|---|
| Chủ hàng: | Nơi xuất hàng theo đăng ký: |
| Người nhận hàng theo đăng ký: | Nơi hàng đến theo đăng ký: |
| Mô tả hàng hóa: | Số lượng:...../ Khối lượng:..... kg |
| Cơ sở sản xuất:<br>Mã số cơ sở: | Mã số lô hàng: |
| Căn cứ kết quả kiểm tra số..... ngày...../..../....., kết quả kiểm nghiệm số:..... ngày..../..../..... *(nếu có)*<br>*(Tên Cơ quan kiểm tra, chứng nhận)*<br>Thông báo lô hàng/sản phẩm nêu trên, có giấy đăng ký kiểm tra số:..... ngày...../...../.....:<br>**KHÔNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU:**<br>☐ HỒ SƠ, CẢM QUAN, NGOẠI QUAN ☐ AN TOÀN THỰC PHẨM<br>☐ CHỈ TIÊU VỀ DỊCH BỆNH THỦY SẢN<br>Lý do: | |
| Các biện pháp yêu cầu Chủ hàng thực hiện: | Thời hạn hoàn thành: |
| ....., ngày..... tháng... năm.....<br>**Thủ trưởng Cơ quan kiểm tra, chứng nhận**<br>*(Ký tên, đóng dấu)* | |

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH CHO LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU DÙNG LÀM THỰC PHẨM**

**Mẫu: 17 TS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH CHO LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU DÙNG LÀM THỰC PHẨM**

Số: [ ]

Kính gửi:.....

Căn cứ các quy định trong Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản số /2016/TT-BNNPTNT ngày / /2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đơn vị chúng tôi:

Tên doanh nghiệp/chủ hàng:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:.....

Đề nghị được xem xét, cấp đổi/cấp lại giấy chứng nhận kiểm dịch số....., cấp ngày..... tháng.... năm.....

Lý do:.....

**GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP**
**(CHỦ HÀNG)**
*(Ký tên, đóng dấu)*

**TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**THE SOCIALISTREPUBLIC OF VIET NAM**

**Mẫu: 18 TS**

**GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN GỬI MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN**
CERTIFICATE FOR SENDING THE SAMPLE OF AQUATIC ANIMAL FOR DIAGNOSTIC TESTS
*Số:...../CN-GMBPTS*
*Number:*

Tên, địa chỉ người gửi mẫu: .....
*Name and address of sender:* .....
Tel:..... Fax:..... Email:.....
Tên, địa chỉ người nhận mẫu: .....
*Name and address of recipient:* .....
Tel:..... Fax:..... Email:.....

| STT *Number* | Loại mẫu *Type of sample* | Loài động vật thủy sản/ Tên khoa học *Species/Scientific name* | Số lượng *Quantity* |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | Tổng số (*Total*) | |

Mục đích sử dụng:.....
*Use:*
Quy cách đóng gói:..... Số lượng bao gói:.....
*Type of packaged:* *Number of packaged:*
Cửa khẩu xuất:..... Phương tiện vận chuyển:.....
*Declared point of exit:* *Means of transport:*

**CHỨNG NHẬN**
CERTIFICATE

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
*I, the undersigned Animal Quarantine Officer, certifies that:*
Số mẫu bệnh phẩm thủy sản trên được bao gói, bảo quản đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y.
*The samples aquatic animals for diagnostic tests described above were packaged and preserved meet the veterinary hygiene requirements.*

| | |
|---|---|
| Giấy có giá trị đến:...../...../..... *Valid up to* | Giấy này làm tại..... ngày...../...../..... *Issued at* *on* |
| **Kiểm dịch viên động vật** *(Ký, ghi rõ họ tên)* ***Animal Quarantine Officer*** *(Signature, full name)* | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* **DIRECTOR** *(Signature, stamp, full name)* |

**TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Mẫu: 19 TS**

**GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN NHẬN MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN**

*Số:...../CN-NMBPTS*

*Number:*

Tên, địa chỉ người gửi mẫu: .....

.....

Tel:..... Fax:..... Email:.....

Tên, địa chỉ người nhận mẫu: .....

.....

Tel:..... Fax:..... Email:.....

| STT | Loại mẫu | Loài động vật thủy sản/ Tên khoa học | Số lượng |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | Tổng số (*Total*) | |

Mục đích sử dụng:.....

Quy cách đóng gói:..... Số lượng bao gói:.....

Cửa khẩu nhập:..... Phương tiện vận chuyển:.....

**CHỨNG NHẬN**

CERTIFICATE

*Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:*

Số mẫu bệnh phẩm thủy sản trên được bao gói, bảo quản đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y.

| *Giấy có giá trị đến:...../...../.....* | *Giấy này làm tại..... ngày...../...../.....* |
|---|---|
| **Kiểm dịch viên động vật**<br>*(Ký, ghi rõ họ tên)* | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**<br>*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

Dấu
của cơ quan
Kiểm dịch
độngvật

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 20TS**

**BIÊN BẢN NIÊM PHONG, KẸP CHÌ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, CHỨA ĐỰNG ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

*Số:...../BB-NP*

*Hôm nay, vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....*
Chúng tôi gồm:
1/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....
Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:.....
2/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....
Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:.....
3/ Ông/bà:..... là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
Tiến hành niêm phong, kẹp chì phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản:
Loại hàng:.....
Số lượng:.....
Số giấy chứng nhận kiểm dịch:..... Cấp ngày:.....
Cơ quan cấp:.....
Phương tiện vận chuyển:..... Biển số:.....
Số niêm phong, kẹp chì:.....
Biên bản này lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

| | |
|---|---|
| **Chủ hàng** *(hoặc người đại diện)* | **Kiểm dịch viên động vật** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

Dấu
của cơ quan
Kiểm dịch
độngvật

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 21 TS**

**BIÊN BẢN KIỂM TRA**
**ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y NƠI CÁCH LY KIỂM DỊCH**
**ĐỘNG VẬT THỦY SẢN/SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

*Số:...../BB-KTVSTY*

*Hôm nay, vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng.....năm.....*

Tại cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:.....

2/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

3/Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Đã tiến hành kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản.

**Kết quả kiểm tra:**

1. Địa điểm:.....

2. Diện tích:.....

3. Thiết kế, xây dựng:.....

4. Điều kiện trang thiết bị, dụng cụ:.....

5. Điều kiện nuôi động vật thủy sản/bảo quản sản phẩm động vật thủy sản.....

.....

.....

6. Nước sạch sử dụng tại cơ sở:.....

7. Nơi xử lý động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản không đạt yêu cầu sinh thú y:

.....

8. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:.....

9. Điều kiện sức khỏe của người làm việc tại cơ sở:.....

10. Đã được vệ sinh, khử trùng tiêu độc ngày..... tháng..... năm.....

- Phương pháp thực hiện:.....

- Hóa chất sử dụng:..... nồng độ:.....

**Kết luận:**

.....
.....
.....
.....
.....

**Kiến nghị** *(nếu có)*:

.....
.....
.....
.....
.....

*Biên bản này lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do cơ sở giữ.*

| **Đại diện cơ sở**<br>*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* | **Kiểm dịch viên động vật**<br>*(Ký, ghi rõ họ tên)* |
|---|---|

| | |
|---|---|
| CỤC THÚ Y<br>**CHI CỤC THÚ Y VÙNG[51]…/**<br>**CHI CỤC KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT VÙNG…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:...../BC -.....<br>V/v báo cáo kết quả kiểm tra nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản | **Mẫu: 22 TS** |

Kính gửi: Cục Thú y

Thực hiện Công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... của Cục Thú y, ngày..... tháng..... năm..... Chi cục Thú y vùng[52]...../Chi cục Kiểm dịch động vật vùng..... đã tiến hành kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản của cơ sở:

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Biên bản kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y số...../BB-KTVSTY ngày…… /……./.....;

Chi cục Thú y vùng[53]...../Chi cục Kiểm dịch động vật vùng..... báo cáo như sau:

Cơ sở bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y để cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

---

[51] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi thành cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[52] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi thành cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

[53] Cụm từ "Cơ quan Thú y vùng" được thay đổi thành cụm từ "Chi cục Thú y vùng" theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

**Tên Doanh nghiệp/Chủ hàng**
**----------**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**----------**

**Mẫu: 23 TS**

**ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU KHÔNG DÙNG LÀM THỰC PHẨM**

Kính gửi:.....

Tên doanh nghiệp/chủ hàng:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Đề nghị được xem xét, cấp đổi giấy chứng nhận kiểm dịch số....., cấp ngày.... tháng... năm 20...,

Cơ quan cấp:.....

.....

Lý do:.....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm các quy định của Pháp luật về thú y./.

**GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP**
**(CHỦ HÀNG)**
*(Ký tên, đóng dấu)*

Dấu của cơ quan Kiểm dịch độngvật

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**----------**

**Mẫu: 24 TS**

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VÀ LẤY MẪU XÉT NGHIỆM**
*Số:...../BB-KTLM*

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....

Tại địa điểm:.....

Chúng tôi gồm có:

1/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:.....

2/ Ông bà:..... là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây đã tiến hành kiểm tra hàng và lấy mẫu hàng sau đây để xét nghiệm:

| **Tên hàng** | **Quy cách đóng gói** | **Tổng số hàng** | | **Mẫu hàng lấy xét nghiệm** | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng (1) | Trọng lượng (kg) | Số lượng mẫu | Trọng lượng (kg) |
| | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | |

Tình trạng hàng hóa:.....

.....

.....

.....

Thời gian trả lời kết quả vào ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản này được lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

| **Chủ hàng** *(hoặc người đại diện)* | **Kiểm dịch viên động vật** |
|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

*(1) Nếu hàng là động vật thủy sản thì ghi số lượng (con); nếu hàng là sản phẩm động vật thì ghi số lượng kiện, thùng, hộp.*

Dấu
của cơ quan
Kiểm dịch
độngvật

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 25 TS**

**BIÊN BẢN MỞ NIÊM PHONG PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, CHỨA ĐỰNG ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

*Số:..... /BB-MNP*

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

.....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:.....

2/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Là cán bộ cơ quan Hải quan cửa khẩu:.....

3/ Ông/bà:..... là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Với sự chứng kiến của:

Ông/bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Tiến hành mở niêm phong phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật/sản phẩm động vật để kiểm tra vệ sinh thú y.

Tình trạng vệ sinh thú y đối với lô hàng, phương tiện vận chuyển, chứa đựng:

.....

.....

.....

.....

Biên bản này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do cơ quan Hải quan cửa khẩu giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

| | |
|---|---|
| **Chủ hàng *(hoặc người đại diện)*** | **Kiểm dịch viên động vật** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |
| **Người làm chứng** *(nếu có)* | **Đại diện Hải quan cửa khẩu** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | **Mẫu: 26 TS** |
| Số:...../QĐ-XLVSTY | ....., *ngày..... tháng..... năm.....* |

**QUYẾT ĐỊNH**[54]
**Xử lý vệ sinh thú y đối với động vật/sản phẩm động vật thủy sản Không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y**

**THẨM QUYỀN BAN HÀNH** (1)

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số...../..... ngày... tháng.... năm..... của....*(2)*..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của.....*(3)*.....;

Căn cứ Biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y hàng động vật, sản phẩm động vật thủy sản số...../BB-VSTY ngày...../...../..... của.....*(4)*.....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quyết định xử lý vệ sinh thú y đối với số hàng sau:

1/..... Số lượng:..... Khối lượng:.....

2/..... Số lượng:..... Khối lượng:.....

3/..... Số lượng:..... Khối lượng:.....

4/..... Số lượng:..... Khối lượng:.....

Của Ông/Bà:..... là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Số Chứng minh nhân dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân:.....

Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....

Số hàng trên đây không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định như sau:

.....

.....

[54] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

Các vật dụng *(phương tiện, dụng cụ, bao bì chứa đựng, thức ăn, chất độn, chất thải)* có liên quan:.....

.....

**Điều 2.** Biện pháp xử lý đối với số hàng trên và các vật dụng có liên quan:.....

.....

.....

.....

**Điều 3.** Địa điểm tiến hành xử lý vệ sinh thú y:.....

.....

.....

.....

**Điều 4.** Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng:.....

.....

.....

.....

**Điều 5.** Thời gian tiến hành xử lý vệ sinh thú y đối với lô hàng: vào hồi..... giờ..... ngày...../..... /.....

**Điều 6.** Nơi xử lý hàng phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc theo quy định.

**Điều 7.** Quy định về việc sử dụng hàng sau khi đã xử lý vệ sinh thú y:.....

.....

.....

.....

*Quyết định này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng giữ.*

***Nơi nhận:***
.....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

(1): *Thủ trưởng cơ quan ra quyết định xử lý;*
*(2): Thẩm quyền ra quyết định;*
*(3): Tên cơ quan ra quyết định xử lý;*
(4): *Tên cơ quan kiểm dịch động vật.*

Dấu
của cơ quan
Kiểm dịch
động vật

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu: 27 TS**

**BIÊN BẢN XỬ LÝ VỆ SINH THÚ Y**
**ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**[55]

*Số:...../BB-XLVSTY*

Hôm nay, vào hồi..... giờ....., ngày..... tháng..... năm.....

Tại địa điểm:.....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:.....

2/ Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

3/ Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Căn cứ Quyết định xử lý vệ sinh thú y đối với hàng động vật, sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y số...../QĐ-XLVSTY ngày...../...../.....

của.....*(1)*.....

Đã tiến hành xử lý vệ sinh thú y lô hàng sau:

Tên hàng:.....

Số lượng:..... Khối lượng:.....

Của Ông/Bà:..... là chủ hàng *(người đại diện)*

Địa chỉ giao dịch:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Biện pháp xử lý đối với số hàng trên và các dụng cụ có liên quan:.....

.....

.....

.....

.....

.....

[55] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

Địa điểm tiến hành xử lý:.....

.....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng:.....

.....

.....

Thời gian tiến hành xử lý: vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... /..... /.....

Nơi xử lý đã được vệ sinh, khử trùng tiêu độc theo quy định.

Phương pháp khử trùng tiêu độc:.....

Hoá chất sử dụng trong khử trùng tiêu độc:..... Nồng độ:.....

Kết quả xử lý vệ sinh thú y đối với lô hàng:.....

.....

.....

Quy định về việc sử dụng hàng sau khi đã xử lý vệ sinh thú y *(nếu không phải tiêu hủy)*:

1/ Được phép sử dụng làm thực phẩm: ☐

2/ Được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: ☐

3/ Chỉ được phép chế biến nguyên liệu cho công nghiệp: ☐

Ý kiến của chủ hàng hoặc người đại diện:.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Biên bản này lập thành 03 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân thực hiện việc xử lý vệ sinh thú y đối với lô hàng giữ.*

| | |
|---|---|
| **Chủ hàng *(hoặc người đại diện)*** | **Kiểm dịch viên động vật** |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |
| **Tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý hàng** | **Các cơ quan liên quan** |
| *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

(1) *Tên cơ quan kiểm dịch động vật.*

**Phụ lục VI**

**BIỂU MẪU QUẢN LÝ, THEO DÕI ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH HOẶC ĐƯỢC GIÁM SÁT DỊCH BỆNH; CÁC CƠ SỞ THU GOM, KINH DOANH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN GIỐNG ĐÃ ĐƯỢC GIÁM SÁT DỊCH BỆNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**Sở Nông nghiệp và PTNT.....**

Chi cục.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Email:.....

**1. Đối với tôm nước lợ:**

| STT | Tên và địa chỉ của cơ sở | Sản lượng giống thiết kế (con) | Tên bệnh | Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh | | Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Ngày cấp | Ngày hết hạn | Thời gian thực hiện giám sát | Kết quả giám sát |
| | **Ví dụ:**<br>Nguyễn Văn A<br>ĐC: Thôn/ấp...., xã....., huyện.....<br>ĐT:..... | | Đốm trắng (WSV) | .../.../... | .../.../... | .../.../... | Âm tính |
| | | | Đầu vàng (YHV) | | | | |
| | | | Hội chứng Taura | | | | |
| | | | Hoại tử dưới vỏ và cơ quan biểu mô (IHHNV) | | | | |

| STT | Tên và địa chỉ của cơ sở | Sản lượng giống thiết kế (con) | Tên bệnh | Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh | | Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Ngày cấp | Ngày hết hạn | Thời gian thực hiện giám sát | Kết quả giám sát |
| | | | Hoại tử gan tụy cấp (AHPND) | | | | |
| | | | Hoại tử cơ (Infectious Myonecrosis Disease) | | | | |
| | | | Vi bào tử trùng | | | | |

**2. Đối với họ cá chép:**

| STT | Tên và địa chỉ của cơ sở | Sản lượng giống thiết kế (con) | Tên bệnh | Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh | | Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Ngày cấp | Ngày hết hạn | Thời gian thực hiện giám sát | Kết quả giám sát |
| | | | Xuất huyết mùa xuân (SVC) | .../.../... | .../.../... | .../.../... | Âm tính |
| | | | Bệnh do KHV (Koi Herpesvirus Disease) | | | | |

**3. Đối với cá tra:**

| STT | Tên và địa chỉ của cơ sở | Sản lượng giống thiết kế (con) | Tên bệnh | Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh | | Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Ngày cấp | Ngày hết hạn | Thời gian thực hiện giám sát | Kết quả giám sát |
| | | | Gan thận mủ ở cá da trơn *(Enteric Septicaemia of Catfish)* | .../.../... | .../.../... | .../.../... | Âm tính |
| | | | | | | | |

**4. Đối với cá chẽm, cá song:**

| STT | Tên và địa chỉ của cơ sở | Sản lượng giống thiết kế *(con)* | Tên bệnh | Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh | | Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Ngày cấp | Ngày hết hạn | Thời gian thực hiện giám sát | Kết quả giám sát |
| | | | Hoại tử thần kinh *(Viral Nervous Necrosis/Viral Encephalopathy and Retinopathy)* | .../.../... | .../.../... | .../.../... | Âm tính |

**5. Đối với cá rô phi:**

| STT | Tên và địa chỉ của cơ sở | Sản lượng giống thiết kế (con) | Tên bệnh | Các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh | | Các bệnh đã được giám sát không có mầm bệnh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Ngày cấp | Ngày hết hạn | Thời gian thực hiện giám sát | Kết quả giám sát |
| | | | Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn *Streptococcus/Streptococcosis* | .../.../... | .../.../... | .../.../... | Âm tính |

**Ghi chú:**

Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa lập danh sách các cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở thu gom, kinh doanh động vật thủy sản sử dụng làm giống theo Biểu mẫu này để làm cơ sở thực hiện việc kiểm dịch vận chuyển động vật thủy sản sử dụng làm giống ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

# Phụ lục VII
# QUY TRÌNH KIỂM TRA, LẤY MẪU KIỂM DỊCH LÔ HÀNG SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN[56]

## I - PHẦN CHUNG

### 1. Giải thích từ ngữ

- **Đơn vị bao gói:** là dạng bao gói độc lập sản phẩm dưới dạng bao, kiện, thùng, hộp, chai, lọ,... lặp lại trong một lô hàng.

- **Lấy mẫu:** là các thao tác kỹ thuật được tiến hành trên cơ sở áp dụng những nguyên tắc, thủ tục, điều kiện kỹ thuật để thu thập mẫu đại diện, đồng nhất cho lô hàng và phản ánh được thực trạng của lô hàng.

- **Mẫu:** là một phần đại diện cho một lô hàng nhất định.

- **Mẫu ban đầu:** là một lượng sản phẩm hoặc đơn vị bao gói được lấy riêng lẻ một cách ngẫu nhiên hoặc có chủ đích, cùng thời điểm tại một vị trí của lô hàng.

- **Mẫu chung:** là những mẫu ban đầu từ cùng một lô hàng được trộn đều với nhau (sản phẩm rời hoặc bao gói) để thu được đặc tính đại diện cho lô hàng.

- **Mẫu trung bình:** là một phần sản phẩm của mẫu chung hoặc một số đơn vị bao gói lấy ra từ mẫu chung.

- **Mẫu phân tích:** là mẫu lấy ra từ mẫu trung bình dùng để phân tích các chỉ tiêu kiểm dịch, kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

- **Mẫu lưu:** là mẫu lấy ra từ mẫu trung bình, có cùng đặc tính của mẫu phân tích được bảo quản trong điều kiện theo khuyến cáo của nhà sản xuất hoặc không làm thay đổi đặc tính ban đầu của mẫu, dùng để phân tích đối chứng khi cần thiết.

### 2. Nguyên tắc chung

- Trước khi lấy mẫu phải kiểm tra hồ sơ liên quan đến lô hàng; quan sát toàn bộ lô hàng, kiểm tra tình trạng bao gói, điều kiện bảo quản, chủng loại, số lượng, khối lượng của lô hàng, thông tin lô hàng phải phù hợp với hồ sơ.

---

[56] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2022.

- Việc lấy mẫu phải bảo đảm khoa học, nhanh chóng, thuận tiện; trình tự thực hiện công khai, minh bạch; bảo đảm tính ngẫu nhiên tại các vị trí khác nhau đại diện cho lô hàng.

- Tùy mục đích kiểm tra, mẫu phải được lấy ở nơi đảm bảo các yêu cầu, điều kiện lấy mẫu. Trường hợp địa điểm lấy mẫu không đáp ứng các yêu cầu theo quy định thì thực hiện lấy mẫu thứ cấp. Sau khi lấy đủ mẫu, trả lại chủ hàng lượng sản phẩm động vật thủy sản còn lại.

**II - QUY TRÌNH THỰC HIỆN**

**1. Chuẩn bị**

- Trước khi tiến hành lấy mẫu phải thống nhất thời điểm tiến hành kiểm tra, lấy mẫu với chủ hàng hoặc người đại diện.

- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, biểu mẫu liên quan, dụng cụ, trang thiết bị lấy mẫu và bảo quản mẫu phù hợp.

**2. Kiểm tra thực tế**

2.1. Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển, dụng cụ chứa đựng hàng hóa, niêm phong.

2.2. Kiểm tra thực trạng lô hàng: điều kiện bảo quản, quy cách bao gói, ngoại quan của sản phẩm, chủng loại, số lượng, khối lượng, nhãn sản phẩm, thông tin chi tiết của lô hàng phải phù hợp với hồ sơ kiểm dịch.

Tiến hành kiểm tra tại 5 vị trí hoặc đơn vị bao gói ngẫu nhiên ở các điểm khác nhau của lô hàng. Trường hợp lô hàng lớn (> 100 tấn) kiểm tra thêm một số vị trí/đơn vị bao gói để đảm bảo đại diện cho lô hàng nhưng không quá 15 vị trí/đơn vị bao gói.

Xử lý kết quả kiểm tra: trường hợp kiểm tra thực trạng hàng hóa đạt yêu cầu, tiến hành lấy mẫu phân tích. Trường hợp không đạt yêu cầu, người lấy mẫu không thực hiện lấy mẫu, lập biên bản, báo cáo cơ quan kiểm tra.

**3. Lấy mẫu**

3.1. Số lượng, khối lượng mẫu

3.1.1. Số lượng mẫu theo quy định tại phần B phụ lục IV Thông tư này.

3.1.2. Khối lượng mẫu phân tích, mẫu lưu: tối thiểu phải đảm bảo đủ để phân tích các chỉ tiêu theo quy định và theo phương pháp phân tích của phòng thử nghiệm. Trường hợp phải gửi mẫu cho nhiều phòng thử nghiệm thì khối lượng được lấy thêm tương ứng.

Trường hợp lô hàng lớn (> 100 tấn), người lấy mẫu được phép lấy tăng thêm số đơn vị bao gói/khối lượng sản phẩm để tạo mẫu trung bình (số lượng lấy thêm không lớn hơn số lượng đã lấy của lô hàng ≤ 100 tấn), bảo đảm mẫu phân tích đại diện cho lô hàng. Khối lượng mẫu trung bình hoặc mẫu ban đầu (trường hợp mẫu ban đầu tương đương là mẫu trung bình) từ 500 - 1000g (không bao gồm xương).

3.2. Lấy mẫu phân tích

3.2.1. Lấy mẫu ban đầu

a) Với lô hàng bao gói

- Lô hàng được đóng trong các bao gói thùng, kiện, hộp, túi,...: mẫu ban đầu được lấy tại ít nhất 5 đơn vị bao gói nhưng không quá ở 10 đơn vị bao gói bằng cách chọn ngẫu nhiên các sản phẩm từ các bao gói được chọn. Nếu lô hàng có không quá 10 đơn vị bao gói (pallet) thì lấy mẫu ban đầu ở tất cả các đơn vị bao gói. Trường hợp lô hàng > 100 tấn, lấy ở không quá 15 đơn vị bao gói.

- Sản phẩm dạng lỏng, sệt: mẫu ban đầu được lấy tại ít nhất 5 vị trí ở các độ sâu khác nhau trong đơn vị bao gói sau khi đã khuấy đều.

b) Với lô hàng rời (chứa trong các toa xe, container, hầm tàu,...): lấy mẫu ban đầu ở ít nhất 5 vị trí khác nhau của lô hàng.

3.2.2. Lập mẫu chung

Gộp tất cả các mẫu ban đầu đã lấy được để lập mẫu chung, đại diện cho lô hàng.

3.2.3. Lập mẫu trung bình

a) Sản phẩm dạng lỏng, sệt: trộn kỹ mẫu chung và rút ra một lượng để lập mẫu trung bình;

b) Sản phẩm dạng sợi, mảnh, viên nhỏ có thể phân mẫu theo nguyên tắc ngẫu nhiên;

c) Các sản phẩm lớn có thể rút theo nguyên tắc ngẫu nhiên (cắt nhỏ nếu cần thiết);

d) Sản phẩm dạng bao gói sẵn: có thể trộn đều các bao gói, sau đó rút ngẫu nhiên các sản phẩm;

đ) Khối lượng mẫu trung bình đảm bảo đủ để phân tích các chỉ tiêu và lưu mẫu.

3.2.4. Lập mẫu phân tích

Từ mẫu trung bình chia thành 2 phần tương ứng, 1 phần là mẫu phân tích, một phần là mẫu lưu có số lượng/khối lượng mẫu như nhau. Trường hợp cần gửi nhiều phòng thử nghiệm có thể chia phần mẫu phân tích nhiều hơn. Khối lượng mẫu được lấy đảm bảo đủ để phân tích các chỉ tiêu.

3.2.5. Ghi nhãn, bao gói, niêm phong, bảo quản, vận chuyển mẫu

a) Mẫu phải được bao gói, niêm phong, ghi nhãn bảo đảm tính bảo mật và không bị nhầm lẫn;

b) Bảo quản mẫu: mẫu được bảo quản theo điều kiện phù hợp với từng dạng sản phẩm như nguyên trạng ban đầu.

3.2.6. Biên bản lấy mẫu

Biên bản lấy mẫu được lập theo mẫu 24 TS ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư này ngay sau khi lấy mẫu dưới sự chứng kiến và ký xác nhận của chủ hàng và các bên liên quan.

Các thông tin trong Biên bản lấy mẫu phải được ghi đầy đủ, chính xác, phản ánh trung thực tình trạng lô hàng như bao gói, bảo quản, ngày sản xuất, hạn sử dụng, ký hiệu phương tiện vận chuyển, chứa đựng, số niêm phong.

3.2.7. Vận chuyển, gửi mẫu

a) Mẫu phải được vận chuyển đến phòng thử nghiệm càng nhanh càng tốt bằng phương tiện vận chuyển bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng mẫu;

b) Mẫu gửi phòng thử nghiệm phải kèm nhãn lấy mẫu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định và đảm bảo không bị nhòe, rách; đảm bảo không thể lấy được mẫu ra mà không phá hủy niêm phong. Dụng cụ chứa đựng mẫu gửi đến phòng thử nghiệm phải được làm kín và bảo vệ khỏi tác động của ánh sáng, nhiệt độ cao ảnh hưởng đến chất lượng mẫu.

3.2.8. Lưu mẫu

Mẫu lưu được bảo quản ở điều kiện bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất trong thời gian tương ứng với thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm dịch cấp cho lô hàng.

3.2.9. Trả mẫu

Trường hợp không thể lấy mẫu tại nơi kiểm tra mà phải đưa các đơn vị mẫu ban đầu về nơi đủ điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa để lấy mẫu thì sau khi lấy mẫu, lập biên bản trả lại mẫu thừa cho chủ hàng *(Mẫu Biên bản trả lại mẫu thừa ban hành kèm theo Phụ lục này).*

**4. Trường hợp lô hàng có nhiều mặt hàng**

Kiểm tra, lấy mẫu theo quy định tại điểm 2 mục II và điểm 3 mục II Phụ lục này đối với từng loại mặt hàng (lựa chọn tối đa không quá 03 mặt hàng để lấy mẫu)./.

**Mẫu Biên bản trả lại mẫu thừa**

Dấu
của cơ quan
Kiểm dịch
động vật

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN TRẢ LẠI MẪU THỪA**
*Số:...../BB-TLMT*

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....
Tại địa điểm:.....
Chúng tôi gồm có:
1/ Ông/bà:..... Chức vụ:.....
Là cán bộ cơ quan kiểm dịch động vật:.....
2/ Ông bà:..... là chủ hàng *(hoặc người đại diện)*
Địa chỉ giao dịch:.....
Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
Chúng tôi, cùng thống nhất và giao nhận lại số mẫu thừa sau khi đã lấy mẫu của lô hàng để kiểm tra, xét nghiệm như sau:

| **Tên hàng** | **Số lượng mẫu lấy ban đầu** | **Số lượng mẫu lấy để kiểm tra, xét nghiệm** | **Số lượng còn lại** | **ĐVT (Con/Kg)** |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| **Tổng số** | | | | |

Tình trạng lượng mẫu còn lại:.....
.....
.....
Thời gian giao nhận lại mẫu thừa vào ngày..... tháng…..... năm.....
Biên bản này được lập thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ.

| **Chủ hàng** *(hoặc người đại diện)* | **Kiểm dịch viên động vật** |
|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |